

Số: 01/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-HĐND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo giải trình số 26/BC-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Phạm vi lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang là toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Tuyên Quang với tổng diện tích tự nhiên là 13.795,6 km². Ranh giới tọa độ địa lý từ 20°29' đến 22°42' vĩ độ Bắc và từ 104°50' đến 105°36' kinh độ Đông, với 124 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 117 xã và 07 phường. Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây - Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; phía Nam tiếp giáp với tỉnh Phú Thọ; phía Đông tiếp giáp với tỉnh Cao Bằng và tỉnh Thái Nguyên; phía Tây tiếp giáp với tỉnh Lào Cai.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, TẦM NHÌN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dựa trên nguyên tắc kế thừa tối đa các nội dung còn phù hợp của Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 2021 - 2030, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia có liên quan; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa và sự phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu

Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

b) Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; triển khai hiệu quả cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, phát triển mạnh khu vực tư nhân; tăng cường hội nhập quốc tế, liên kết vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, trình độ nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trở thành động lực phát triển, tận dụng cơ hội phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0.

c) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị; tập trung đầu tư phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh và bản sắc; nâng cấp và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại và đồng bộ trên cơ sở tận dụng hiệu quả kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng số và hạ tầng cho phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới. Tổ chức không gian phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế, điều kiện phát triển của địa phương; đầu tư có trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi. Hình thành các vùng động lực, hành lang kinh tế gắn với những ngành, lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, thế mạnh.

d) Xác định giá trị văn hóa, con người là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng cho phát triển bền vững. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc gắn với phát triển kinh tế, du lịch, xây dựng đời sống văn hoá mới. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, nhất là chính sách cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; gắn kết chặt chẽ tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

đ) Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn. Xác định bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu là điều kiện nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

e) Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, an ninh, biên giới quốc gia. Cùng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc và khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển bền vững.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Tuyên Quang là tỉnh phát triển khá, toàn diện, bền vững, thu nhập trung bình cao; là một trong các cực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ; du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính; ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức

cạnh tranh. Hình thành khung hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, an toàn. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển toàn diện về văn hóa - xã hội, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc, trật tự an toàn xã hội; hợp tác, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

- + Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (giá hiện hành) đạt 170.000 tỷ đồng.
- + Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10,5%/năm.

+ Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đến năm 2030 (giá hiện hành) đạt 95 triệu đồng/người.

+ Kinh tế số đạt tối thiểu 20% GRDP.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 12.000 tỷ đồng.

+ Năng suất lao động đạt trên 213 triệu đồng/lao động.

+ Duy trì tổng sản lượng lương thực có hạt hằng năm đạt 75 vạn tấn.

+ Thu hút 6,0 triệu lượt khách du lịch.

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,72.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học: Mầm non 73%, phổ thông 80%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 72% trở lên, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 30% trở lên.

+ 100% xã, phường có thiết chế văn hóa - thể thao phù hợp, được quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả.

+ 100% thôn, tổ dân phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao phục vụ sinh hoạt cộng đồng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng.

+ 90% số hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 85% số thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa; 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

+ Đạt 44 giường bệnh/vạn dân và đạt 11 bác sỹ/vạn dân. Phấn đấu 100% xã, phường đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là 22%. Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 75,5 tuổi, thời gian sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm. Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giảm bình quân 3-4%/năm.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 51,28%.

- Về bảo vệ môi trường
- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt 62,2%.
- + Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.
- + Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
- Về quốc phòng - an ninh:

Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050, tỉnh Tuyên Quang là Tỉnh phát triển, thu nhập cao; tự cường, tự tin trong kỷ nguyên mới, phát triển phồn vinh, hạnh phúc; là một trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc. Đô thị văn minh, phát triển theo hướng xanh, thông minh. Nông thôn phát triển, môi trường xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Người dân được thụ hưởng môi trường sống chất lượng cao, xã hội hài hòa, bản sắc văn hóa được bảo tồn, phát huy giá trị; hiện thực hoá mục tiêu phát triển “xanh, hài hoà, bản sắc, hạnh phúc”. Tỉnh có vai trò quan trọng trong xác định thương hiệu quốc gia nông sản Việt Nam, là trung tâm quan trọng trung chuyển nông sản, hàng hóa chất lượng cao của Việt Nam và các nước Đông Nam Á đến thị trường khu vực và thế giới.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách; nâng cao chất lượng dịch vụ công, cải cách hành chính tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo sức hấp dẫn đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, thu hút mạnh mẽ các dự án đầu tư.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, có giải pháp hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Đồng thời nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo, tiên phong, định hướng của kinh tế Nhà nước trong những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, chiến lược, dẫn dắt, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên cơ sở phát triển hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và hệ thống giáo dục phổ thông; thu hút, sử dụng hiệu quả nhân tài.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông đường bộ, hạ tầng đô thị, hạ tầng số và thông tin truyền thông, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cấp điện, cấp nước, thương mại,

thuỷ lợi, xử lý chất thải, phòng chống thiên tai; ưu tiên các công trình, dự án trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục khai thác tiềm năng, lợi thế, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Phát triển kinh tế di sản, liên kết di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử cách mạng, trong đó tập trung thu hút nhà đầu tư, xây dựng sản phẩm du lịch gắn với các khu du lịch.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên cơ sở phát triển hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và hệ thống giáo dục phổ thông; thu hút, sử dụng hiệu quả nhân tài.

- Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; chú trọng các sản phẩm chủ lực, thế mạnh, đặc sản của địa phương; tập trung phát triển kinh tế rừng; thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị.

- Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp; nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Tuyên Quang. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá và nâng cao sức khỏe, tinh thần của Nhân dân. Quan tâm đầu tư phát triển các môn thể thao thế mạnh của tỉnh. Từng bước phát triển ngành công nghiệp văn hóa phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo công tác quốc phòng, dự bị động viên, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

b) Các đột phá phát triển

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại, du lịch, hạ tầng số và thông tin truyền thông, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

- Chuyển đổi số và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại tạo đột phá về kinh tế.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường đào tạo nghề cho người lao động phục vụ nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực chủ lực của tỉnh; thu hút và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển văn hóa, nguồn lực con người thực sự trở thành nền tảng, sức mạnh nội sinh, động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; đưa công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa trở thành ngành kinh tế có thế mạnh của tỉnh. Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Công nghiệp

Tập trung phát triển, mở rộng chuỗi giá trị, đa dạng hoá sản phẩm các ngành công nghiệp có thế mạnh: chế biến gỗ, lâm sản, nông sản, dược liệu, thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng; luyện kim, khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, hoá chất. Xây dựng Tuyên Quang trở thành trung tâm của vùng về công nghiệp chế biến lâm sản, gỗ, giấy. Tập trung xu hướng chuyển dịch công nghiệp, mở rộng liên kết, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao; tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, da giày và các ngành công nghiệp khác. Chuyển dịch mạnh mẽ công nghiệp sang mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung quy mô lớn, chuyên môn hoá theo chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp năng lượng, thu hút đầu tư xây dựng các thủy điện, nguồn điện năng lượng mặt trời, điện sinh khối, điện gió và các nguồn điện khác. Phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng khác.

b) Du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, là đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Du lịch phát triển theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hấp dẫn, hiệu quả, xanh và bền vững. Chuyển đổi tư duy từ tăng trưởng số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả kinh tế; tập trung thu hút phân khúc khách du lịch cao cấp. Đẩy mạnh xã hội hoá nguồn lực đầu tư hệ thống cơ sở lưu trú (khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng), dịch vụ vui chơi giải trí. Phấn đấu xây dựng Tuyên Quang trở thành Trung tâm du lịch sinh thái, trải nghiệm và văn hoá lịch sử hàng đầu của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ. Hình thành các khu, điểm du lịch trọng điểm, các tổ hợp du lịch có hạ tầng lưu trú, dịch vụ hiện đại, nâng cao quy mô (sức chứa) du lịch. Xây dựng Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào trở thành điểm đến du lịch về nguồn hàng đầu cả nước; xây dựng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn, Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang - Lâm Bình trở thành khu du lịch quốc gia; phát huy giá trị điểm đến Cột cờ Lũng Cú là điểm đến du lịch đặc thù; định hướng Mã Pì Lèng, sông Nho Quế, danh thắng quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì trở thành trung tâm du lịch sinh thái, du lịch

cộng đồng, du lịch khám phá, trải nghiệm, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, gắn với các lợi thế của địa phương, như: Du lịch cộng đồng; du lịch văn hóa, lịch sử; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch mạo hiểm; du lịch thương mại, biên giới. Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ, tăng cường hợp tác, liên kết, quảng bá, ứng dụng công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch Tuyên Quang.

c) Phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại, văn minh, hiệu quả, bền vững, trở thành một động lực kinh tế. Phát triển nguồn hàng, đa dạng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm thương mại, xây dựng thương hiệu; chú trọng hỗ trợ đăng ký thương hiệu, quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp. Chủ động hội nhập sâu hơn vào thương mại khu vực và quốc tế.

- Phát triển kinh tế biên mậu, tăng cường thương mại qua biên giới. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, thông minh; là cửa ngõ giao thương quốc tế. Hình thành và phát triển khu thương mại tự do tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy. Định hướng nâng cấp cửa khẩu Xín Mần - Đô Long từ cửa khẩu quốc gia lên cửa khẩu quốc tế; định hướng nâng cấp các cửa khẩu Lũng Làn - Lộng Bình, Phố Bàng - Đồng Cản lên cửa khẩu song phương. Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thương mại, dịch vụ tại các cửa khẩu, lối mở: cửa khẩu Sầm Pun - Điện Biên, cửa khẩu Xín Mần - Đô Long, lối mở Lũng Làn - Lộng Bình. Xây dựng cửa khẩu thông minh. Tạo thuận lợi trong hoạt động thông quan hàng hoá, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu. Thúc đẩy phát triển thương mại qua biên giới, thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh tại khu kinh tế.

- Phát triển các mô hình thương mại hiện đại, siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng chuyên doanh, kho, tổng kho. Thúc đẩy mạnh mẽ các kênh thương mại điện tử, kết nối, quảng bá nguồn hàng trong tỉnh với thị trường trong nước và quốc tế. Xây dựng, cải tạo, mở rộng, nâng cấp chức năng hệ thống chợ; hình thành một số chợ đầu mối lớn phù hợp với nhu cầu phát triển. Thu hút đầu tư xây dựng các khu logistics, kho xăng dầu, khí đốt tại vị trí phù hợp đáp ứng nhu cầu thị trường. Phát triển mạng lưới cửa hàng xăng dầu, trạm sạc đáp ứng nhu cầu thị trường.

d) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển kinh tế nông nghiệp nhanh, hiệu quả, bền vững, chuyển mạnh từ duy trì sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, theo chuỗi giá trị. Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp và áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất, chế biến nông nghiệp mang lại giá trị gia tăng cao; khuyến khích doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp gắn với các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp. Hình thành một số vùng trồng trọt, chăn nuôi tập trung có năng suất, chất lượng cao, gắn với chế biến và chuỗi giá trị nông sản. Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học. Khai thác và nuôi trồng thủy sản bền vững, hình thành một số vùng nuôi thủy sản tập trung trên các sông, hồ, lòng hồ thủy điện. Phát triển Chương trình OCOP đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, thương hiệu sản phẩm. Đầu tư, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng quản lý rừng bền vững; tập trung phục hồi và trồng mới rừng, đặc biệt là tại các xã vùng cao biên giới; ưu tiên phát triển cây gỗ lớn, cây bản địa, cây đa mục đích có chu kỳ dài. Gắn công tác bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch sinh thái; quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn; phát triển kinh tế dưới tán rừng, giải quyết sinh kế bền vững cho người dân. Nâng cao hiệu quả ngành lâm nghiệp, chế biến gỗ xuất khẩu gắn với phát triển vùng nguyên liệu bền vững; thương mại hóa tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ các-bon. Triển khai thực hiện có hiệu quả định hướng xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất và chế biến gỗ.

- Huy động, đa dạng hóa các nguồn vốn để đầu tư cho nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Nâng cao sức khỏe nhân dân về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống. Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại; đảm bảo cung ứng thuốc, vật tư, thiết bị y tế có chất lượng, đầy đủ, kịp thời; nâng cao y đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ y tế. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng. Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng theo hướng hiện đại, đủ năng lực giám sát, cảnh báo sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh và chủ động tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình y tế - dân số, duy trì mức sinh thay thế bền vững, nâng cao chất lượng dân số. Tập trung triển khai các chương trình dinh dưỡng, tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường. Nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở, tạo điều kiện cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe thường xuyên ngay tại cộng đồng với chất lượng ngày càng cao, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác y tế.

- Xây dựng, đưa vào sử dụng Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở y tế tại địa phương. Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm y tế, Trung tâm cấp cứu ngoại viện. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người tham gia bảo hiểm y tế. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; thu hút đầu tư, hỗ trợ cơ sở y tế tư nhân phát triển, mở rộng; phát triển hệ thống y tế ngoài công lập theo hướng bổ sung cho hệ thống y tế công lập, mở rộng sự lựa chọn khám chữa bệnh cho người dân. Thu hút đầu tư các bệnh viện, viện dưỡng lão, cơ sở dưỡng lão, cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe,

nghi dưỡng cho người dân.

b) Giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực

- Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo; mở rộng tiếp cận công bằng, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và biên giới.

- Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông đạt trình độ tiên tiến. Mở rộng và phân bổ hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - nghệ thuật - toán học (STEM/STEAM), không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Xây dựng mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đáp ứng nhu cầu được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật. Bảo đảm có ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông. Phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng. Hoàn thành xây dựng mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng; giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo.

- Phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và chương trình đào tạo, thực hiện tốt chức năng đào tạo và thực hành nghề, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trong giai đoạn mới. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học tại tỉnh trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Triển khai, thực hiện hiệu quả và đạt mục tiêu xây dựng xã hội học tập và các mô hình học tập suốt đời. Phấn đấu có các đơn vị hành chính tham gia vào Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

- Phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh có quy mô phù hợp với nhiệm vụ đào tạo theo từng địa bàn nhằm củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân.

c) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bưu chính, viễn thông

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng,

hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thúc đẩy hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ đăng ký, xác lập và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, sáng chế, giải pháp hữu ích; hình thành và phát triển các tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Phát triển mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp và thị trường làm trung tâm; thúc đẩy liên kết giữa nhà nước, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, mô hình sản xuất, kinh doanh mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh; phấn đấu xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII) đứng thứ 20/34 tỉnh, thành phố.

- Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ và lấy dữ liệu làm nền tảng trên ba trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng thông tin, viễn thông thế hệ mới; phát triển hạ tầng số đồng bộ, cơ sở dữ liệu dùng chung toàn tỉnh; vận hành hiệu quả nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP); xây dựng và vận hành Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) cấp tỉnh, từng bước triển khai các phân hệ điều hành thông minh. Phát triển đô thị thông minh phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; thúc đẩy kinh tế số, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh; chủ động rà soát, xây dựng hạ tầng đảm bảo điều kiện triển khai, phát triển kinh tế tầm thấp ứng dụng đa mục đích. Chuyển dịch mạnh mẽ bưu chính truyền thống sang bưu chính số, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ chính quyền số và logistics cho thương mại điện tử.

d) Văn hóa, thể dục, thể thao, báo chí, phát thanh truyền hình

- Phát triển văn hóa theo hướng toàn diện, tiên tiến, đậm đà bản sắc, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc. Đẩy mạnh việc thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá; xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ, nề nếp; gia đình hạnh phúc; phòng chống tệ nạn xã hội. Bảo tồn phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu của các dân tộc. Phát triển toàn diện thể dục thể thao góp phần nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho Nhân dân. Phát triển thể thao thành tích cao.

- Phát triển các loại hình nghệ thuật, phát triển công nghiệp văn hoá; khơi dậy tiềm năng, thế mạnh, tính sáng tạo của cộng đồng nghệ sỹ và nhân dân trong phát triển văn hoá. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và khai thác, phát huy các thiết chế văn hóa, thể thao để phục vụ nhân dân. Tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân.

đ) An sinh xã hội

Phát triển hệ thống an sinh xã hội, trợ giúp xã hội theo hướng đảm bảo diện bao phủ, linh hoạt, gắn kết chặt chẽ, có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau, nâng cao phúc lợi cho đối tượng chính sách xã hội. Mở rộng năng lực tiếp nhận, nâng cao chất lượng hệ thống bảo trợ, chăm sóc xã hội. Khuyến khích phát

triển các loại hình dịch vụ bảo hiểm, trợ giúp xã hội ngoài công lập, cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập. Thực hiện tốt các chính sách quản lý bên sử dụng lao động và người lao động. Thực hiện tổng thể các giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập và phúc lợi cho người lao động.

e) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, khu vực phòng thủ vững chắc. Giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới; tăng cường đối ngoại, hợp tác biên giới; duy trì các mô hình hợp tác hữu nghị với cơ quan hữu quan nước láng giềng; xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển. Xây dựng, hoàn chỉnh các công trình phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Xây dựng lực lượng an ninh vững mạnh, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, trấn áp tội phạm; từng bước kéo giảm tỷ lệ tội phạm, tai nạn giao thông. Xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân, quản lý tốt biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo:

a) Trục động lực phát triển: Từ Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, đô thị Hà Giang đến cao tốc Nội Bài - Lào Cai với chức năng phát triển đô thị, kinh tế công nghiệp, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ, logistics, du lịch gắn với chuỗi công nghiệp chế biến, hình thành các cụm liên kết công - nông nghiệp dọc theo không gian trục động lực phát triển.

b) Hai cực phát triển:

- Cực phát triển phía Bắc là khu vực Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy - đô thị Hà Giang, có chức năng là trung tâm kinh tế cửa khẩu, đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ của tỉnh và của vùng Trung du và miền núi phía Bắc;

- Cực phát triển phía Nam là đô thị Tuyên Quang và phụ cận, có chức năng là trung tâm phát triển kinh tế đô thị, sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ lớn của tỉnh và của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời là trung tâm giao thương của tỉnh với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.

c) Ba vùng kinh tế: (i) Vùng Tây Bắc là không gian phát triển các xã vùng cao phía Tây Bắc của tỉnh, được xác định phía Tây đường tỉnh 183; phía Tây sông Lô và sông Miện, diện tích khoảng 3.842 km², có chức năng phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu và logistics biên giới, đối ngoại; phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa vùng cao; phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái, sản xuất dược liệu và các sản phẩm đặc thù, gắn với bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo đảm quốc phòng, an ninh; (ii) Vùng Đông Bắc là không gian phát triển các xã vùng cao phía Đông Bắc của tỉnh, được xác định phía Bắc Quốc lộ 279, phía Đông sông Lô và sông Miện, diện tích khoảng 5.750,6 km², có chức năng phát triển kinh tế du lịch bản sắc với đa dạng các loại hình dịch vụ chất lượng cao, bền vững, phát triển chuỗi nông - công nghiệp chế biến sản phẩm đặc sản có

thương hiệu; (iii) Vùng phía Nam, là không gian phát triển các xã vùng trung du phía Nam của tỉnh, được xác định phía Nam Quốc lộ 279 và phía Đông đường tỉnh 183, diện tích khoảng 4.203 km², có chức năng phát triển đô thị, kinh tế đô thị, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, logistics, nông lâm nghiệp gắn với chuỗi công nghiệp chế biến và hình thành các cụm công - nông, lâm nghiệp, đóng vai trò là vùng động lực tăng trưởng của tỉnh.

d) Bốn hành lang kinh tế: (i) Hành lang kinh tế kết nối ngang phía Bắc phát triển dọc trục Quốc lộ 4 - Quốc lộ 4C, kết nối các tỉnh Lào Cai - Tuyên Quang - Cao Bằng; (ii) Hành lang kinh tế kết nối ngang Đông - Tây theo Quốc lộ 279, kết nối các tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Lào Cai; (iii) Hành lang kinh tế kết nối ngang theo Quốc lộ 37 kết nối các tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Lào Cai; (iv) Hành lang kinh tế kết nối dọc của tỉnh - hành lang xanh, phát triển theo trục dọc từ Khu du lịch Tân Trào, Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn.

đ) Năm trụ cột phát triển: (i) Hạ tầng giao thông, phát triển đô thị, kinh tế đô thị; (ii) Du lịch bản sắc với đa dạng các loại hình dịch vụ chất lượng cao, bền vững; (iii) Chuỗi nông - công nghiệp chế biến sản phẩm đặc sản có thương hiệu; (iv) Kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics; (v) Kinh tế đổi mới: Phát triển nền kinh tế số, thông minh, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị

- Xây dựng hệ thống đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, sinh thái; trong đó xác định rõ tính chất, chức năng của từng đô thị để đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện nghiêm việc phân vùng chức năng; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tiếng ồn ra khỏi nội đô và khu dân cư tập trung. Ưu tiên không gian đô thị phù hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ và nâng cao chất lượng sống của Nhân dân.

- Phát triển hệ thống đô thị trở thành các khu vực động lực phát triển kinh tế toàn tỉnh; quy hoạch mở rộng các phân khu đô thị, xây dựng mới và mở rộng các công trình chức năng, nâng cao chất lượng và tầm vóc đô thị. Đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên phát triển các đô thị lớn, có vị trí địa lý thuận lợi, dư địa không gian và lợi thế để hình thành các cực tăng trưởng, trung tâm vùng, tạo động lực và hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu về nhà ở của nhân dân.

- Đến năm 2030, định hướng toàn tỉnh có 32 đô thị chính, gồm: 02 đô thị loại II, 30 đô thị loại III trên cơ sở các phường hiện hữu và các xã có yếu tố đô thị. Đầu tư xây dựng các xã Bình Ca, Thái Hòa, Xuân Vân, Tân Thanh, Phú Lương, Trường Sinh, Đông Thọ, Minh Quang và một số xã có tiềm năng khác theo hướng đô thị loại III để hình thành đô thị loại III sau năm 2030.

- Huy động, sử dụng tối ưu nguồn lực từ quá trình chuyển đổi đất đai, nguồn nhân lực, nguồn vốn cho phát triển đô thị; sử dụng tiết kiệm, hợp lý tài nguyên

thiên nhiên, năng lượng. Phát triển đô thị hiện đại đi đôi với bảo tồn di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị, bản sắc văn hóa; phát triển đô thị hài hoà đáp ứng đồng thời các yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp chức năng đô thị với chức năng bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Phương hướng quy hoạch khu vực nông thôn

Tổ chức quy hoạch, xây dựng hệ thống các điểm dân cư nông thôn có quy mô phù hợp với điều kiện của từng địa bàn theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Xây dựng nông thôn mới kết hợp giữa duy trì, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, cảnh quan nông nghiệp, giữ gìn nét đẹp kiến trúc, phong tục truyền thống với hiện đại hoá nông thôn. Đầu tư xây dựng, phát triển giao thông nông thôn, hạ tầng số tăng cường kết nối giữa nông thôn với đô thị, giữa khu dân cư nông thôn với vùng sản xuất, thúc đẩy đô thị hóa nông thôn. Huy động nguồn lực xây dựng đầy đủ cơ sở hạ tầng cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải; cơ sở hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị với nông thôn, giữa địa bàn thuận lợi và địa bàn khó khăn. Hiện đại hoá, từng bước áp dụng nông nghiệp thông minh, nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và thu nhập cho người dân nông thôn.

3. Phương hướng quy hoạch các khu chức năng

a) Khu kinh tế cửa khẩu: Đầu tư xây dựng các khu chức năng trong Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thực hiện chức năng khu kinh tế tổng hợp, đa ngành: thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, logistics, trở thành một trung tâm kinh tế động lực của Tỉnh. Thành lập, đầu tư xây dựng khu thương mại tự do và xây dựng mô hình cửa khẩu thông minh trong Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy.

b) Khu, cụm công nghiệp: Bổ sung mới, điều chỉnh diện tích các khu, cụm công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi; đưa ra khỏi quy hoạch các cụm công nghiệp không còn phù hợp. Thu hút đầu tư hình thành các khu, cụm công nghiệp đảm bảo đủ điều kiện, đạt tiêu chuẩn theo quy định. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Tuyên Quang có 12 khu công nghiệp, tổng diện tích dự kiến 3.096,2 ha; có 48 cụm công nghiệp, tổng diện tích dự kiến 2.450,1 ha.

c) Khu du lịch: Phát triển các khu du lịch cấp quốc gia Tân Trào, Cao nguyên đá Đổng Văn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định hướng khu du lịch Na Hang - Lâm Bình trở thành khu du lịch quốc gia. Phát triển các khu du lịch cấp tỉnh, điểm du lịch theo hướng tôn trọng, bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan, văn hoá, kiến trúc, giá trị di sản của từng khu, điểm du lịch. Quy hoạch, tổ chức không gian, kiến trúc, các khu chức năng của khu, điểm du lịch theo hướng bền vững, bảo tồn, phát huy giá trị đặc trưng, tạo sức hấp dẫn cho từng khu, điểm du lịch.

d) Vùng sản xuất nông - lâm nghiệp tập trung: Tổ chức không gian phát

triển sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng tập trung, chuyên canh, hiện đại, gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn. Hình thành các vùng: Vùng trồng cây dược liệu và cây đặc sản; Vùng trồng cây ăn quả tập trung; Vùng trồng rau màu, cây thực phẩm và hoa màu ngắn ngày tập trung tại các xã phường khu vực đồng bằng có đất thịt nhẹ, gần đô thị và khu công nghiệp, chủ đạo là chuyên canh rau màu chất lượng cao, sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành tốt nông nghiệp và các tiêu chuẩn phù hợp với thị trường tiêu thụ; Vùng sản xuất lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao; Vùng chăn nuôi tập trung; Vùng sản xuất lâm nghiệp, rừng đặc dụng và rừng sinh thái.

đ) Khu quân sự, an ninh: Đảm bảo quỹ đất đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn phường, xã. Quản lý các khu vực ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, đảm bảo điều kiện cho lực lượng quốc phòng hoạt động thuận lợi khi cần thiết. Bảo đảm an ninh chính trị, an ninh biên giới, bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương hướng phát triển hạ tầng giao thông quốc gia, kết nối quốc tế

- Đường bộ quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia được phê duyệt. Nghiên cứu, đề nghị cấp có thẩm quyền định hướng đầu tư hình thành các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường liên tỉnh: Tuyến Cao tốc kết nối đồng bộ 4 đô thị lớn là Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái; các tuyến Cao tốc nối các đô thị Chiêm Hóa, Sơn Dương; bổ sung các nút giao nối Cao tốc với các Đô thị dọc vành đai Cao tốc; tuyến kết nối từ Trung tâm hành chính tỉnh qua Bình Thuận, Phú Lương kết nối vào IC5 đường Cao tốc Nội Bài-Lào Cai. Đồng thời, đề nghị Bộ Xây dựng đầu tư nâng cấp mở rộng, thẩm nhựa các cung đường du lịch chủ đạo là Tuyến Quốc lộ 4C khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn để hỗ trợ phát triển du lịch; tuyến kết nối cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15) với Cửa khẩu quốc tế Lào Cai (tỉnh Lào Cai); các tuyến đường liên kết vùng: Đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang và các tuyến giao thông có tiềm năng khác.

- Xây dựng hệ thống cảng cạn, cụm cảng cạn tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, khu, cụm công nghiệp và phục vụ các đô thị.

b) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, gia tăng tính kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cơ bản nâng cấp các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đến cấp II. Xây dựng mới, mở rộng, cải tạo các tuyến đường trục chính đô thị, đường tránh đô thị, đường vành đai đô thị; các tuyến đường kết nối đô thị, khu du lịch với các trục giao thông, đầu mối giao thông lớn; nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường kết nối tỉnh Tuyên Quang với các tỉnh lân cận; xây dựng mới các cầu đường bộ qua sông Lô, sông Gâm và các sông khác theo quy hoạch. Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường liên xã quan trọng thành các

tuyến đường tỉnh kết nối liên tỉnh. Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông phục vụ phát triển du lịch. Nâng cấp tuyến đường biên giới; tiếp tục hoàn thiện hệ thống đường tuần tra biên giới, đường ra các cột mốc biên giới, các trạm kiểm soát/đồn biên phòng. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các bến xe; bố trí các bãi đỗ xe tập trung kết hợp với các chức năng sử dụng đất khác đảm bảo kết nối thuận lợi và an toàn.

- Đường thủy: Đảm bảo hoạt động các tuyến đường thủy nội địa. Hình thành các cảng, bến thủy phục vụ nhu cầu giao thông vận tải, du lịch và phát triển kinh tế - xã hội.

- Đường sắt: Giai đoạn 2030 - 2050, định hướng nghiên cứu, xây dựng các tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch đường sắt quốc gia.

- Đường hàng không: Nghiên cứu, đầu tư xây dựng sân bay lưỡng dụng tại khu vực Tân Quang, sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại khu vực Nà Hang, sân bay lưỡng dụng dân sự - quốc phòng tại khu vực Phong Quang. Nghiên cứu, thí điểm phát triển hệ sinh thái kinh tế tầm thấp (ứng dụng công nghệ bay) trong lĩnh vực dịch vụ logistics, nông nghiệp, du lịch, giám sát và vận tải.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn điện: Phát triển các dự án năng lượng trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tiềm năng của địa phương; thu hút đầu tư các dự án thủy điện, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, các nguồn điện khác phù hợp với điều kiện thực tế và Quy hoạch phát triển điện lực. Xây dựng, quản lý vận hành các thủy điện hiện có gắn với điều tiết lũ, thủy lợi, sử dụng hiệu quả nguồn nước.

b) Lưới điện: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, nâng cao hiệu quả của mạng lưới điện đảm bảo đồng bộ, đủ năng lực cấp điện cho nhu cầu sử dụng của các phụ tải trong tỉnh, bao gồm: Lưới điện 220kV, lưới điện 110kV, lưới điện truyền tải và phân phối trung, hạ áp; công trình điện lực đấu nối các nhà máy điện vào hệ thống điện. Chủ động kết nối mạng lưới điện cấp tỉnh và mạng lưới điện cấp quốc gia, đảm bảo hệ thống điện vận hành ổn định, phù hợp với tiêu chuẩn ngành điện. Đầu tư hiện đại hóa mạng lưới điện, nâng cao năng lực vận hành, độ tin cậy của hệ thống truyền tải và phân phối điện. Quy hoạch các trạm sạc xe điện tại các vị trí đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh.

3. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi

Duy trì các công trình thủy lợi hiện đang hoạt động bình thường; đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại và từng bước hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi. Cải tạo, xây dựng mới các hồ treo, hồ chứa nước, các công trình tạo nguồn nước và hạ tầng kỹ thuật liên quan; áp dụng công nghệ trong xây dựng, vận hành công trình thủy lợi nhằm giảm chi phí, nâng cao năng lực hệ thống đáp ứng yêu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn, vùng cao. Ưu tiên đầu tư kiên cố hóa công trình thủy lợi phục vụ các vùng chuyên canh nông nghiệp.

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

- Đối với các đô thị loại II, loại III: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các công trình cấp nước theo tiêu chuẩn cấp nước đô thị bảo đảm công suất cấp nước đô thị đáp ứng tiêu chuẩn 150 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 95%. Có phương án chống ngập, phòng chống rủi ro thiên tai, đảm bảo các nhà máy nước vận hành ổn định.

- Cấp nước khu vực nông thôn: Xây dựng, mở rộng hệ thống cấp nước sạch ở nông thôn; phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 98%, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt tối thiểu 30%.

- Cấp nước công nghiệp: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước bảo đảm đủ nước phục vụ sản xuất công nghiệp.

c) Phương hướng phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải, từng bước tách riêng hệ thống thu nước thải với hệ thống thu nước mưa tại các khu vực đô thị; xây dựng công trình xử lý nước thải cho các đô thị Tuyên Quang, Hà Giang và các đô thị khác. Xây dựng khu xử lý nước thải công nghiệp đồng bộ với kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Đầu tư xây dựng mới, mở rộng, cải tạo hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải ở nông thôn.

4. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý của các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, khu xử lý cấp xã đáp ứng yêu cầu xử lý chất thải; có lộ trình giảm dần tỷ lệ rác chôn lấp; xử lý ô nhiễm môi trường các khu xử lý rác. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động thu gom, phân loại rác tại nguồn. Thu hút đầu tư các dự án xử lý chất thải ứng dụng công nghệ hiện đại đáp ứng tiêu chuẩn.

5. Phương hướng sắp xếp, phân bố nghĩa trang và nhà tang lễ

Xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tại địa điểm phù hợp phục vụ nhu cầu người dân các đô thị và khu vực nông thôn; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với tiêu chuẩn phân loại đô thị; di dời một số nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu về môi trường. Thu hút đầu tư xây dựng mới, mở rộng nghĩa trang, nhà tang lễ; tổ chức các dịch vụ tang lễ, mai táng theo hướng văn minh, từng bước chuyên nghiệp.

6. Phương hướng phát triển phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đảm bảo yêu cầu. Đầu tư trang bị phương tiện, hệ thống thông tin liên lạc đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, phù hợp với nhiệm vụ. Bố trí, thiết lập hệ thống cấp nước chữa cháy phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy tại từng địa bàn.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe, cơ sở bảo trợ xã hội

Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị y tế theo hướng đồng bộ, hiện đại; ưu tiên các dự án trọng điểm, các cơ sở đã xuống cấp, quy mô chật hẹp, không còn đáp ứng; xây mới, nâng cấp các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế; đầu tư cơ sở vật chất nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng. Khuyến khích phát triển bệnh viện, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở dưỡng lão ngoài công lập. Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung công trình chức năng các cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Đầu tư xây dựng, mở rộng, cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp các bậc học phổ thông, mầm non theo hướng đạt chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục. Đầu tư xây dựng, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng hệ thống trường nội trú, bán trú, cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đầu tư cơ sở hạ tầng các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bảo đảm quy mô, cơ cấu và hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo gắn với yêu cầu và xu hướng phát triển của thị trường lao động. Khuyến khích, ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, trường quốc tế ở các cấp học của hệ thống giáo dục.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập, đảm bảo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ theo chức năng. Từng bước hình thành và phát triển cơ sở vật chất, không gian khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, bao gồm các khu nghiên cứu, ứng dụng, xúc tiến đầu tư, chuyên giao công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Phát triển hạ tầng mạng, viễn thông và công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, làm nền tảng xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh. Từng bước đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng viễn thông thế hệ mới, hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng thông tin di động, mạng cáp quang và mạng truyền số liệu chuyên dùng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước; phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT), điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, thực hiện ngàm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông. Nghiên cứu, đảm bảo các điều kiện để xây dựng hệ sinh thái hạ tầng phát triển kinh tế tầm thấp (hạ tầng vật chất, hạ tầng kỹ thuật số và công nghệ, thiết bị bay, hành lang pháp lý, nguồn lực và nguồn nhân lực...). Phát triển trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh, hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành và dữ liệu mở; tăng cường đầu tư bảo đảm an toàn, an ninh mạng, phát triển nhân lực số; từng bước thực hiện lộ trình số hóa các hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và xã hội số.

- Phát triển hạ tầng và dịch vụ bưu chính, chuyển phát theo hướng hiện đại, từng bước chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang bưu chính số, phục vụ

chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và các dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử. Thúc đẩy hoạt động của điểm bưu cục ngoại dịch, điểm thông quan hàng bưu chính tại cửa khẩu; phát triển bưu cục thông minh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm

a) Phương hướng phát triển chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

Phát triển đồng bộ mạng lưới chợ truyền thống trên địa bàn toàn tỉnh với quy mô, cơ cấu, tính chất và công năng phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hóa và thị trường từng địa phương và các khu vực lân cận. Xây dựng chợ đầu mối bán buôn tại các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung, có vị trí giao thông thuận lợi. Thu hút đầu tư, phát triển mới các loại hình các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị gắn với trục động lực, các hành lang kinh tế, các khu công nghiệp, khu đô thị mới. Thu hút đầu tư, xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô phù hợp tại khu vực trung tâm các xã và khu vực nông thôn khác.

b) Phương hướng phát triển cơ sở xăng dầu, khí đốt, trạm sạc

Phát triển hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt đảm bảo đủ năng lực dự trữ, an toàn, ổn định, phục vụ sản xuất, kinh doanh. Phát triển mạng lưới trạm xăng dầu, trạm sạc điện phục vụ nhu cầu thị trường, nhất là các khu vực mới phát triển, tuyến giao thông mới xây dựng.

c) Phương hướng phát triển trung tâm logistics, kho hàng

Phát triển các khu dịch vụ thương mại tổng hợp, logistics tại các vị trí phù hợp, đầu mối giao thông, dọc các tuyến vận tải quan trọng trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu tập kết, phân phối, lưu chuyển, thương mại hàng hóa và nguyên liệu.

d) Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa (trung tâm văn hóa, thư viện, bảo tàng, sân vận động, nhà thi đấu...) phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tổ chức sự kiện của các địa phương.

VII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch, sử dụng đất hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng - an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật và quy hoạch sử dụng đất cấp trên.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phân vùng bảo vệ môi trường thành 03 vùng, gồm:

- Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn; khu vực bảo vệ I của các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước của các công trình cấp nước sinh hoạt; khu vực nội thành, nội thị của các đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị và quy định về bảo vệ môi trường;

- Vùng hạn chế phát thải gồm: Hành lang bảo vệ nguồn nước của các công trình cấp nước sạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; vùng đệm các vườn quốc gia, khu bảo tồn; khu vực hạn chế phát thải khác theo quy định về bảo vệ môi trường;

- Vùng khác: Là các vùng không gian còn lại của Tỉnh ngoài vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo vệ, phục hồi, phát triển, sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù và đa dạng sinh học của tỉnh, chú trọng bảo tồn các loài, nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nhận thức cộng đồng về đa dạng sinh học, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Định hướng nâng cấp Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang và Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu thành các khu bảo tồn cấp Quốc gia; thành lập mới khu bảo vệ cảnh quan Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Noong, đưa ra khỏi quy hoạch Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Vực mũi hếch Cao Tả Tùng.

c) Quan trắc tài nguyên và môi trường

Xây dựng, nâng cấp mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường. Liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường quốc gia, cấp vùng. Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, nâng cấp trạm quan trắc tự động và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

d) Phát triển rừng bền vững

Bảo vệ, sử dụng bền vững diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp theo hướng trồng cây đa mục đích, chú trọng thâm canh rừng gắn với chế biến lâm sản và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, phát triển thị trường các-bon. Hỗ trợ, tạo sinh kế, thúc đẩy sự tự quản trong cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm các khu bảo tồn. Hỗ trợ các bên liên quan trồng và bảo vệ rừng cảnh quan phục vụ phát triển du lịch và bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan thực thi pháp luật trong quản lý, giám sát và xử lý vi phạm.

đ) Sắp xếp, phân bố các khu nghĩa trang

Quy hoạch, xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, xây dựng nhà tang lễ đáp ứng yêu cầu tang lễ, mai táng của Nhân dân. Cải tạo, tiếp tục sử dụng các nghĩa trang chưa lấp đầy; mở rộng nghĩa trang đáp ứng nhu cầu nhân dân; di dời các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

2. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

Thực hiện nghiêm việc khoanh định, bảo vệ các khu vực điều tra cơ bản địa chất và các khu vực có khoáng sản Nhóm I, Nhóm II đã được xác định trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản cấp quốc gia. Chủ động rà soát, khoanh định các khu vực thăm dò, khai thác đối với khoáng sản Nhóm II, Nhóm III và Nhóm IV thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; các khu vực khai thác tận thu và các bãi thải mỏ. Đẩy mạnh công tác thăm dò, nâng cấp trữ lượng để đảm bảo tính liên tục của nguồn nguyên liệu. Khuyến khích và ưu tiên các dự án đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; tập trung vào chế biến sâu, nâng cao hệ số thu hồi, giá trị sản phẩm và tiết kiệm tài nguyên; kiên quyết loại bỏ các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản Nhóm II, Nhóm III và Nhóm IV theo quy định phân cấp. Đảm bảo nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nhu cầu xây dựng, phát triển; áp dụng linh hoạt các cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác theo quy định của Chính phủ và Quốc hội. Đối với nhu cầu sử dụng đất cho các công trình phụ trợ mỏ, cho phép doanh nghiệp, chủ đầu tư được tự điều chỉnh diện tích và vị trí trong phạm vi ranh giới quản lý mỏ phù hợp với quy mô khai thác thực tế.

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên nước

Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng công trình trữ nước, tạo nguồn nước cho khu vực vùng cao thiếu nước. Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường quản lý và bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước; tăng khả năng trữ và lưu giữ nước của các công trình hồ chứa, bảo đảm an ninh nguồn nước cho vùng; tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý, chia sẻ lợi ích từ tài nguyên nước. Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành. Phát triển, cải tạo các công trình cấp nước, tạo nguồn nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước. Xây dựng, bố trí các trạm/vị trí quan trắc tài nguyên nước và xả thải nước trên các dòng sông chính; quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước

mặt, nước dưới đất; tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp, có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

- Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình ngập lụt, hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc điều tiết chống lũ, chống hạn. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

- Củng cố hệ thống đê điều, công trình dưới đê và các công trình phụ trợ, công trình bảo vệ đê. Cải tạo các tuyến đê, kè, cống, lòng dẫn, cửa thoát lũ nhằm bảo đảm nhiệm vụ tưới, tiêu và vận hành an toàn hồ chứa trong mùa mưa lũ.

d) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Củng cố, tu sửa, tu bổ và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu; di dời dân khỏi vùng sạt lở, lũ quét, ngập lụt; quy hoạch khu tái định cư bền vững; khắc phục, xử lý tình trạng ngập, úng khu vực ven các sông Lô, sông Gâm,...; nạo vét, cải tạo và cứng hóa hệ thống ngòi tiêu. Tăng cường phòng ngừa kết hợp với phương châm tại chỗ. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu ứng dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên nước nhằm nâng cao năng lực ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và phát triển bền vững.

IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tích cực thiết lập quan hệ kinh tế, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác trong nước, tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

2. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thực hiện các dự án phát triển khác.

- Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có năng lực, các doanh nghiệp lớn đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là trong ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn của tỉnh như công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, nông lâm nghiệp. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế thu hút đầu tư. Chủ động, tích cực xúc tiến đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp

từ nước ngoài; thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội. Huy động nguồn lực từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất; rà soát, điều chỉnh các chính sách về đất đai nhằm điều tiết, thúc đẩy phát triển thị trường. Rà soát, sắp xếp, sử dụng, xử lý đúng quy định, có hiệu quả đối với tài sản công sau sắp xếp tổ chức, đơn vị hành chính.

- Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường quản lý các khâu của quá trình đầu tư, xây dựng; gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quá trình thực hiện dự án, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao trách nhiệm cá nhân, tổ chức liên quan; định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và tình hình mới.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 5 năm và hằng năm nhằm nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm.

- Phát triển nguồn nhân lực khu vực kinh tế tư nhân: Tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo doanh nhân, chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy năng lực nhân tài. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng sát nhu cầu thực tế, tập trung vào các nghề, lĩnh vực thị trường có nhu cầu cao. Thực hiện các chương trình đào tạo kiến thức, kỹ năng cho nhân lực, lao động các làng nghề, hộ kinh doanh thích ứng với quy định mới, đủ năng lực tham gia chuỗi cung ứng hiện đại, kinh tế số, thương mại điện tử.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật chung, bám sát yêu cầu bảo vệ môi trường của địa phương. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến xã, phường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, đổi mới cơ chế, tạo thuận lợi cho các bên tham gia bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực các đơn vị thu gom, xử lý rác thải. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung, nhà máy xử lý rác thải, nước thải.

5. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Triển khai thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024

của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

- Đầu tư, tổ chức nghiên cứu khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh. Ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh, quản lý nhà nước, dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội, cứu hộ cứu nạn, xây dựng và quản lý đô thị thông minh, phát triển kinh tế tầm thấp. Hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ, chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, kiểm định hàng hoá.

- Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học và công nghệ của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khu vực nông nghiệp, nông thôn.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn

- Khẩn trương lập các quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu làm cơ sở đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị. Triển khai xây dựng đô thị thông minh, ưu tiên thực hiện các phân hệ cấp thiết như giao thông thông minh, quản lý hạ tầng kỹ thuật thông minh, mô hình số đô thị, dịch vụ y tế, giáo dục thông minh. Ưu tiên vốn đầu tư xây dựng các công trình trục giao thông chính đô thị, hạ tầng kỹ thuật, hình thành khung hạ tầng các khu vực phát triển đô thị mới; xúc tiến thu hút đầu tư các dự án khu đô thị. Quản đô thị phù hợp với quy hoạch. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất, tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án.

- Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, tài nguyên, môi trường ở nông thôn theo quy định pháp luật. Quản lý chặt chẽ quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

*(Có các phụ lục số liệu, danh mục từ Phụ lục I đến Phụ lục XIII
ban hành kèm theo Nghị quyết này)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 06 tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục I
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	ĐÔ THỊ	Hiện trạng đô thị năm 2025	Phương hướng phát triển	
			Loại đô thị đến năm 2030	Loại đô thị sau năm 2030
1	Đô thị Tuyên Quang	II	II	II
2	Đô thị Hà Giang	II	II	II
3	Đô thị Yên Sơn	III	III	III
4	Đô thị Hàm Yên	III	III	III
5	Đô thị Chiêm Hoá	III	III	III
6	Đô thị Sơn Dương	III	III	III
7	Đô thị Nà Hang	III	III	III
8	Đô thị Lâm Bình	III	III	III
9	Đô thị Đồng Văn	III	III	III
10	Đô thị Phố Báng	III	III	III
11	Đô thị Mèo Vạc	III	III	III
12	Đô thị Yên Minh	III	III	III
13	Đô thị Mậu Duệ	III	III	III
14	Đô thị Quán Bạ	III	III	III
15	Đô thị Bắc Mê	III	III	III
16	Đô thị Thanh Thủy	III	III	III
17	Đô thị Vị Xuyên	III	III	III
18	Đô thị Tân Quang	III	III	III
19	Đô thị Bằng Hành	III	III	III
20	Đô thị Bắc Quang	III	III	III
21	Đô thị Vĩnh Tuy	III	III	III
22	Đô thị Hùng An	III	III	III
23	Đô thị Đồng Yên	III	III	III
24	Đô thị Xuân Giang	III	III	III
25	Đô thị Quang Bình	III	III	III
26	Đô thị Tân Trinch	III	III	III
27	Đô thị Thông Nguyên	III	III	III
28	Đô thị Hoàng Su Phì	III	III	III
29	Đô thị Pà Vây Sủ	III	III	III
30	Đô thị Sơn Thủy	Xã	III	III
31	Đô thị Nhữ Khê	Xã	III	III
32	Đô thị Hồng Sơn	Xã	III	III
33	Đô thị Bình Ca	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III

STT	ĐÔ THỊ	Hiện trạng đô thị năm 2025	Phương hướng phát triển	
			Loại đô thị đến năm 2030	Loại đô thị sau năm 2030
34	Đô thị Thái Hoà	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
35	Đô thị Xuân Vân	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
36	Đô thị Tân Thanh	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
37	Đô thị Phú Lương	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
38	Đô thị Trường Sinh	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
39	Đô thị Đông Thọ	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
40	Đô thị Minh Quang	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III

Ghi chú: Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia. Trường hợp các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tương ứng với tiêu chí đạt được. Các khu vực (dự kiến) hình thành đô thị, đô thị mới được xem xét xác định theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và khả năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Phạm vi cụ thể của đô thị, việc tổ chức lập quy hoạch đô thị thực hiện theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định việc lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chung đô thị theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định khác có liên quan. Hệ thống đô thị mới, khu vực dự kiến hình thành đô thị có thể được cụ thể hóa và xác định trong Quy hoạch chung đô thị và tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN
KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH TUYÊN QUANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

I. ĐỐI VỚI KHU KINH TẾ

STT	Tên Khu kinh tế	Diện tích theo Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 (ha)	Diện tích KKT thay đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)	Diện tích KKT đến 2030 sau khi điều chỉnh quy hoạch (ha)
1	Khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy	28.781	-	Thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền có hiệu lực đến năm 2030

II. ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Diện tích QH đến 2030 theo QĐ 325/QĐ-TTg năm 2023 và QĐ-1339/QĐ-TTg năm 2023 (ha)	Diện tích KCN bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)	Diện tích KCN đến 2030 sau khi điều chỉnh quy hoạch (ha)
	TỔNG CỘNG	575,0	2.521,2	3.096,2
I	KCN đã thành lập	575	569,15	1.144,15
1	KCN Long Bình An	170	180	350
2	KCN Nhữ Khê - Đội Cấn	75	114,15	189,15
3	KCN Tam Đa	75	275	350,00
4	KCN Bình Vàng	255	0	255,00
II	KCN đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2026-2030	0	1.952	1.952
5	KCN Tân Long	-	200	200
6	KCN Nhữ Khê	-	200	200
7	KCN Sơn Thủy	-	300	300
8	KCN Thái Sơn - Thành Long	-	225	225
9	KCN Yên Sơn	-	150	150

STT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Diện tích QH đến 2030 theo QĐ 325/QĐ-TTg năm 2023 và QĐ-1339/QĐ-TTg năm 2023 (ha)	Diện tích KCN bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)	Diện tích KCN đến 2030 sau khi điều chỉnh quy hoạch (ha)
10	KCN Phú Lương - Trường Sinh	-	500	500
11	KCN Bắc Quang	-	200	200
12	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	-	177	177

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích của Khu kinh tế cửa khẩu, các Khu công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN
CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích QH đến 2030 trước khi điều chỉnh (ha)	Diện tích QH đến 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	Địa điểm dự kiến
	TỔNG CỘNG: 48 CCN	1.595,3	2.450,1	
I	Cụm công nghiệp đã có trong Quy hoạch tỉnh năm 2023, không điều chỉnh	1.180,3	1.180,3	
1	CCN Phúc Ứng	75	75	Xã Sơn Dương
2	CCN Tân Thành	72,2	72,2	Xã Hàm Yên
3	CCN An Thịnh	75	75	Xã Chiêm Hóa
4	CCN Thắng Quân	58,1	58,1	Xã Yên Sơn
5	CCN Ninh Lai - Thiện Kế	75	75	Xã Sơn Thủy
6	CCN Xuân Vân	50	50	Xã Xuân Vân
7	CCN An Hòa - Long Bình An	75	75	Phường Bình Thuận
8	CCN Phúc Ứng 2	60	60	Xã Sơn Dương
9	CCN Phúc Ứng 3	40	40	Xã Sơn Dương
10	CCN Nam Quang	52	52	Xã Vĩnh Tuy
11	CCN Minh Sơn 2	50	50	Xã Minh Sơn
12	CCN Tân Bắc	50	50	Xã Tân Trịch
13	CCN Phúc Sơn 1	30	30	Xã Minh Quang
14	CCN Yên Nguyên	30	30	Xã Yên Nguyên
15	CCN Thái Sơn	30	30	Xã Thái Sơn
16	CCN Yên Sơn	53	53	Xã Yên Sơn
17	CCN Thái Long - Lưỡng Vượng	50	50	Phường Bình Thuận và Phường An Tường
18	CCN Tam Đa	75	75	Xã Phú Lương
19	CCN Ngô Khê	50	50	Xã Bắc Quang
20	CCN Yên Phú	15	15	Xã Bắc Mê
21	CCN Tân Bắc 2	50	50	Xã Tân Trịch
22	CCN Xuân Giang	50	50	Xã Xuân Giang
23	CCN Hữu Vinh	15	15	Xã Yên Minh

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích QH đến 2030 trước khi điều chỉnh (ha)	Diện tích QH đến 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	Địa điểm dự kiến
II	Cụm công nghiệp đã có trong QH tỉnh năm 2023, điều chỉnh tăng, giảm diện tích	230	340,8	
24	CCN Đức Ninh	25	75	Xã Thái Hòa
25	CCN Trung Môn	30	15,8	Phường Minh Xuân
26	CCN Phú Thịnh	35	75	Xã Thái Bình
27	CCN Sơn Nam	50	70	Xã Sơn Thủy
28	CCN Trung Thành	50	30	Xã Linh Hồ
29	CCN Nhữ Khê	40	75	Xã Nhữ Khê
	Điều chỉnh CCN khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Diện tích theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Địa điểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền
III	Cụm công nghiệp chưa có trong Quy hoạch tỉnh năm 2023, bổ sung mới vào quy hoạch trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch này		929	
30	CCN Hồng Sơn		75	Xã Hồng Sơn
31	CCN Bình Ca		35	Xã Bình Ca
32	CCN Yên Lâm		30	Xã Yên Phú
33	CCN Nà Bó		20	Xã Giáp Trung
34	CCN Phú Lương		75	Xã Phú Lương
35	CCN Đồng Yên		70	Xã Đồng Yên
36	CCN Trung Hà		40	Xã Nhữ Khê
37	CCN Đồng Cả		75	Xã Nhữ Khê
38	CCN Đội Bình		70	Xã Nhữ Khê
39	CCN Sơn Dương		25	Xã Sơn Dương
40	CCN Phúc Ứng 4		60	Xã Sơn Dương
41	CCN Vĩnh Tuy		30	Xã Vĩnh Tuy
42	CCN Bạch Xá		40	Xã Bạch Xá
43	CCN Thượng Ấm		75	Xã Bình Ca
44	CCN Hùng Đức		30	Xã Hùng Đức
45	CCN Đông Thọ		75	Xã Đông Thọ
46	CCN Quang Bình		50	Xã Quang Bình
47	CCN Tân Quang		30	Xã Tân Quang
48	CCN Phúc Ứng 5		24	Xã Sơn Dương

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích QH đến 2030 trước khi điều chỉnh (ha)	Diện tích QH đến 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	Địa điểm dự kiến
	CCN khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Diện tích theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Địa điểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền
IV	Cụm công nghiệp đã có trong Quy hoạch tỉnh năm 2023, nay đưa ra khỏi quy hoạch	185		
1	CCN Khuôn Phươn	20		Xã Nà Hang
2	CCN Km 38 thôn Tấn Xà Phìn	6		Xã Nậm Dịch
3	CCN Tân Thành	17		Xã Tân Quang
4	CCN Phúc Sơn 2	20		Xã Minh Quang
5	CCN Trung Hòa	25		Xã Chiêm Hóa
6	CCN Xuân Quang	20		Xã Chiêm Hóa
7	CCN Thượng Phùng	5		Xã Sơn Vĩ
8	CCN Tò Đú	12		Xã Mèo Vạc
9	CCN Khuôn Lùng	5		Xã Khuôn Lùng
10	CCN Xín Mần - Thèn Phàng	5		Xã Xín Mần
11	CCN Vỹ Thượng	50		Xã Tiên Yên

Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN
DU LỊCH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm
A	KHU DU LỊCH CẤP QUỐC GIA	
1	Khu du lịch quốc gia Tân Trào	Các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Trung Sơn, Hùng Lợi
2	Khu du lịch quốc gia Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Các xã trên địa bàn Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn
3	Khu du lịch sinh thái cấp quốc gia Na Hang - Lâm Bình	Các xã: Thượng Lâm, Lâm Bình, Nà Hang, Hồng Thái, Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn
B	KHU DU LỊCH CẤP TỈNH	
1	Khu nghỉ dưỡng Hmong village	Xã Lùng Tám
2	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Phường Mỹ Lâm
3	Khu du lịch thảo nguyên Suối Thầu	Xã Pà Vầy Sủ
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng Quán Bạ	Xã Quán Bạ
5	Khu du lịch Du Già	Xã Du Già
6	Khu du lịch Lũng Cú	Xã Lũng Cú
7	Khu du lịch Nho Quế 1	Xã Mèo Vạc
8	Khu du lịch Nậm Hồng	Xã Thông Nguyên
9	Khu du lịch Chiêu Lầu Thi	Xã Hồ Thầu
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng Khâu Tràng	Xã Hồng Thái
11	Khu du lịch sinh thái thôn Hùng An	Xã Hồ Thầu
12	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hoàng Su Phì	Xã Thông Nguyên
14	Khu du lịch bảo tồn phát triển chè Shan Tuyết cổ thụ	Xã Nậm Dịch

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm
15	Khu du lịch tổng hợp nghỉ dưỡng và giải trí sáng tạo Bách Thảo Ngân	Phường Minh Xuân
16	Khu du lịch sinh thái Phia Piu kết hợp bảo tồn phục dựng bản sắc văn hoá các dân tộc	Xã Ngọc Đường
17	Dự án khu Lâm viên Phiêng Bung thôn Nà Chang	Xã Nà Hang
18	Khu Papiu - Lũng Hồ 1	Thôn Phìn Tỷ B, xã Du Già
19	Khu Papiu Lũng Hồ 2	Xã Đường Thượng
20	Khu du lịch Khâu Vai	Xã Khâu Vai
C	ĐIỂM DU LỊCH CẤP TỈNH	
1	Điểm du lịch Làng văn hoá du lịch cộng đồng: Tối thiểu 72 điểm	Các làng có giá trị văn hoá
2	Điểm du lịch di tích lịch sử: Tối thiểu 23 điểm	Các di tích lịch sử, văn hoá
3	Điểm du lịch danh lam thắng cảnh: Tối thiểu 69 điểm	Các điểm danh lam thắng cảnh, địa điểm có yếu tố hấp dẫn du lịch khác
4	Điểm du lịch trải nghiệm văn hóa: Tối thiểu 12 điểm	Các làng, địa điểm có giá trị văn hoá
5	Điểm du lịch tín ngưỡng: Tối thiểu 78 điểm	Các đền, chùa, điểm tín ngưỡng

Phụ lục V.1
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG QUAN TRỌNG
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ				
I	Cao tốc				
	Các tuyến cao tốc đã có trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia				
1	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)	Nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với QL.2D, xã Nhữ Khê	Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang	158	Cao tốc, 4 làn xe
2	Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang (CT.12)	Điểm đầu giao với Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15) tại xã Bắc Quang	Nút giao với Cao tốc Nội Bài-Lào Cai (xã Mậu A, tỉnh Lào Cai)	81	Cao tốc, 4 làn xe
	Các tuyến cao tốc định hướng nghiên cứu đầu tư các tuyến cao tốc để đề xuất với cấp có thẩm quyền bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng				
3	Đường bộ cao tốc nối 4 đô thị Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái; Chiều dài dự kiến 150 km; chuẩn cao tốc 4 làn xe (Cao tốc Thái nguyên - Lạng Sơn và Cao tốc Thái nguyên - Tuyên Quang đã được tỉnh Thái Nguyên chủ trì phối hợp với tỉnh Tuyên Quang và Lạng Sơn đề nghị Bộ Xây dựng bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050 và đã được Bộ Xây dựng có văn bản nhất trí chấp thuận bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho đầu tư tuyến Cao tốc nối 2 Đô thị Lạng Sơn - Thái Nguyên; do đó để đảm bảo tính liên thông nên nghiên cứu, đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Đông Tây nối 3 đô thị Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái).				
4	Đường bộ cao tốc Bắc Quang - Cửa khẩu quốc tế Lào Cai (định hướng xây dựng); Chiều dài dự kiến 108 km; chuẩn cao tốc 4 làn xe.				
5	Đường bộ cao tốc nối đô thị Nà Hang - Chiêm Hoá với cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15); chiều dài dự kiến 160 km; chuẩn cao tốc 4 làn xe. (Nghiên cứu định hướng đầu tư để đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng).				
6	Đường bộ cao tốc nối Đô thị Sơn Dương với cao tốc Nội Bài – Lào Cai; chiều dài dự kiến 30 km; Chuẩn cao tốc 4 làn xe. (Nghiên cứu định hướng đầu tư để đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng).				
7	Các tuyến đường cao tốc khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
II Quốc lộ					
1	QL.2 (gồm cả đoạn tránh đô thị Tuyên Quang)	Xã Nhữ Khê	Xã Thanh Thủy	202,4	Cấp III, 2-6 làn xe
2	QL.34	Giao QL.2 tại phường Hà Giang 1	Xã Bắc Mê, kết nối sang tỉnh Cao Bằng	73	Cấp IV, 2 làn xe
3	QL.37	Đèo Khế, xã Sơn Dương	Cầu Bồng, xã Mỹ Lâm	64,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
4	QL.2C kéo dài đến xã Vị Xuyên	Xã Sơn Thủy	Xã Vị Xuyên	262 (175+87)	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
5	QL.279	Xã Hồng Thái	Xã Yên Thành	166,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
6	QL.3B	Xã Yên Lập, tỉnh Tuyên Quang	Qua xã Hàm Yên, kết nối sang tỉnh Lào Cai	71,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
7	QL.2D	Phường Mỹ Lâm	Xã Sơn Thủy	84,9	Cấp IV, 2 làn xe
8	QL.4C	Phường Hà Giang 2	Xã Niêm Sơn	200	Cấp IV, 2 làn xe
	Đề nghị Bộ Xây dựng đầu tư nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa đường Quốc lộ 4C và các tuyến đường du lịch kết nối với QL.4C để hỗ trợ phát triển du lịch vùng Cao nguyên đá Đồng Văn.				
9	QL.4	Phường Hà Giang 1	Xã Pà Vầy Sủ	122	Cấp IV, 2 làn xe
10	QL.280	Xã Thượng Nông	Xã Bắc Mê	64,0	Cấp IV, 2 làn xe
11	Đường Cột cờ Quốc gia Lũng Cú	Xã Lũng Cú	Xã Lũng Cú	26,0	Cấp IV, 2 làn xe
12	Đường Hồ Chí Minh	Đèo Muồng, xã Hùng Lợi	Giao QL.2, đô thị Tuyên Quang	57,0	Cấp III-II, 2-4 làn xe
13	Các tuyến quốc lộ khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
B ĐƯỜNG TỈNH					
I Đường kết nối liên vùng					
Đường kết nối liên vùng phối hợp với tỉnh lân cận đầu tư xây dựng					
1	Đường kết nối liên vùng Phở Yên (Thái	Xã Sơn Dương	Xã Nhữ Khê	50,0	Cấp III, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
	Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái				
2	Đường kết nối Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang - xã Ba Bể, tỉnh Thái Nguyên (ĐT.192)	Xã Hồng Thái	Xã Ba Bể, tỉnh Thái Nguyên	8,0	Cấp V, 2 làn xe
3	Đường từ đô thị Tuyên Quang đi xã Phú Lương kết nối với nút giao IC5 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (ĐT.187)	Đô thị Tuyên Quang	Xã Phú Lương (giáp tỉnh Phú Thọ)	30,0	Cấp III, 2-4 làn xe
4	Đường Sơn Dương - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (ĐT.185)	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Sơn Thủy (giáp Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ)	30	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Đường từ Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến Chiêm Hóa, xã Nà Hang kết nối với tỉnh Thái Nguyên (ĐT.191)	Xã Hàm Yên	Xã Nà Hang	60,0	Cấp III miền núi, 2-4 làn xe
Đường kết nối liên vùng đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng					
6	Đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang	Xã Yên Lập	Kết nối với CT.15 tại xã Bắc Quang	70,0	Cấp III, 2-4 làn xe
7	Đường kết nối đô thị Tuyên Quang sang tỉnh Lào Cai	Đô thị Tuyên Quang	Giáp ranh tỉnh Lào Cai, Phú Thọ	15,0	Cấp III, 2-4 làn xe
8	Tuyến đường kết nối liên vùng khác: Thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
II	Đường tỉnh hiện hữu, nâng cấp, mở rộng, cải tạo				
1	Đường tỉnh 176 (ĐT.176)	Km100+150, QL.4C, xã Yên Minh	Km166, QL.4C, xã Mèo Vạc	47	Cấp III
2	Đường tỉnh 176B (ĐT.176B)	Giao QL.34, xã Minh Ngọc	Giao ĐT.176, xã Mậu Duệ	44	Cấp V, IV
3	Đường tỉnh 177 (ĐT.177)	Giao QL.2, xã Tân Quang	Cầu Cốc Pài tại Km299+450, QL.4	89,6	Cấp IV
4	Đường tỉnh 178 (ĐT.178)	Km24+50,	Km63, xã Pà Vầy Sủ	63	Cấp IV

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
		QL.279, xã Quang Bình			
5	Đường tỉnh 178B (ĐT. 178B)	Km88+230, ĐT.177	Cửa khẩu Xín Mần, Mốc 198	24,3	Cấp IV
6	Đường tỉnh 178C (ĐT. 178C)	Km296, QL.4	Xã Pà Vầy Sủ	11,5	Cấp IV
7	Đường tỉnh 180 (ĐT.180)	Km4+50, QL.34, phường Hà Giang 2	Giao QL.4C, xã Yên Minh	75,8	Cấp V, IV
8	Đường tỉnh 181 (ĐT.181)	Km76+100, QL.4C	Bạch Đích (mốc 358)	15,0	Cấp V, IV
9	Đường tỉnh 181B (ĐT.181B)	Km118, QL.4C	Cửa khẩu Phố Bàng (Mốc 393)	7,3	Cấp IV
10	Đường tỉnh 182B (ĐT.182B)	Km141+500, QL.4C, xã Đồng Văn	Km10+800, đường Cột cờ Quốc gia Lũng Cú	7	Cấp IV
11	Đường tỉnh 183 (ĐT.183)	Km207, QL.2, xã Vĩnh Tuy	Giao QL.279, xã Quang Bình	52,4	Cấp III
12	Đường tỉnh 183B (ĐT.183B)	Giao QL.279, xã Bắc Quang	Giao ĐT.183, xã Xuân Giang	22,1	Cấp V, IV
13	Đường tỉnh 184 (ĐT.184)			44,84	
	- ĐT.184 tuyến chính	Phường Hà Giang 2	Chợ Đồng Tâm, xã Đồng Tâm	44,2	Cấp III
	- ĐT.184 tuyến nhánh	Xã Linh Hồ	Xã Vị Xuyên	3,62	Cấp III
14	Đường tỉnh 185 (ĐT.185)	Xã Sơn Thủy	Xã Bạch Ngọc	200	Cấp IV, III, 2 làn xe
15	Đường tỉnh 186 (ĐT.186)	Xã Sơn Thủy	Đô thị Tuyên Quang	64,0	Cấp IV, III, 2 làn xe
16	Đường tỉnh 188 (ĐT.188)	Xã Yên Sơn	Xã Bạch Ngọc	129,0	Cấp IV, III, 2 làn xe
17	Đường tỉnh 189 (ĐT.189)	Xã Bình Xa	Xã Bạch Xa	57,0	Cấp IV, III, 2 làn xe
III	Các tuyến đường tỉnh nâng lên Quốc lộ, cắt ngắn hoặc kéo dài				
1	Đường tỉnh 176 (ĐT.176)	Giao QL.4C, xã Yên Minh	Giao QL.4C, xã Mèo Vạc	47	Cấp IV

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
2	Đường tỉnh 177 (ĐT.177)	Giao QL.2, xã Tân Quang	Cầu Cốc Pài tại Km299+450, QL.4	89,6	Cấp V, IV
3	Các tuyến đường tỉnh khác: Theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
IV	Đường tỉnh quy hoạch mới				
1	Đường tỉnh 177B (ĐT.177B)	Nậm Dịch	Bản Liền	63,13	Cấp V, IV
2	Đường tỉnh 177C (ĐT.177C)	Tân Trinh	Km38. Đường tỉnh 177	39	Cấp V, IV
3	Đường tỉnh 179 (ĐT.179)	Vị Xuyên	Túng Sán	36,5	Cấp V, IV
4	Đường tỉnh 180C (ĐT.180C)	Quản Bạ	Nghĩa Thuận (mốc 325)	23	Cấp V, IV
5	Đường tỉnh 182 (ĐT.182)	Pả Vi/Km160+500 Quốc lộ 4C	Cửa khẩu Săm Pun (mốc 456)	32	Cấp V, IV
6	Đường tỉnh 187 (ĐT.187)	Xã Phú Lương - QL.2C	Xã Bình An	140,2	Cấp V
7	Đường tỉnh 190 (ĐT.190)	Điểm đầu tại Km71 đường Tuyên Quang - Hà Giang (QL.2)	Giao với ĐT.188 tại chân đèo Lai, xã Tân Mỹ	35,0	Cấp V
8	Đường tỉnh 191 (ĐT.191)	Xã Hàm Yên	Xã Nà Hang	60,0	Cấp III miền núi
9	Đường tỉnh 192 (ĐT.192)	Xã Hồng Thái	Xã Côn Lôn (tiếp giáp với Bắc Mê)	40,0	Cấp V
10	Đường tỉnh 193 (ĐT.193)	QL.2D xã Nhữ Khê	QL.37 xã Sơn Dương	54,0	Cấp V
11	Đường tỉnh 195 (ĐT.195)	Điểm đầu tuyến tại xã Hùng Đức	Điểm cuối tuyến tại xã Tri Phú	73,0	Cấp V
12	Các tuyến đường tỉnh khác: Theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
V	Đường vành đai	-	-	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
	Đường vành đai đô thị Tuyên Quang	Hướng tuyến từ nút giao giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và QL.2D đến Suối khoáng Mỹ Lâm, tuyến đi tránh đô thị Tuyên Quang qua Trung tâm xã Yên Sơn, tiếp tục vượt sông Lô tại xã Tân Long, đi		75,0	Cấp III, IV đồng bằng và đường đô thị

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
		theo QL.2C, QL.37, theo đường Hồ Chí Minh qua cầu Bình Ca, đến QL.2 và kết thúc tại điểm ban đầu.			
VI	Các cầu	- Các cầu vượt sông: Lô, Gâm, Phó Đáy, Nho Quế, sông, ngòi khác. - Các cầu vượt đường sắt, đường bộ.		-	Quy mô xác định khi lập dự án
VII	Các công trình đường bộ khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật				
C	ĐƯỜNG SẮT				
1	Tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái (kết nối 2 tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên và tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai); chiều dài dự kiến 80 km; Quy mô xác định khi lập dự án (thuộc danh mục tuyến đường sắt nghiên cứu đầu tư giai đoạn đến năm 2050 tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay Luật đường sắt số 95/2025/QH15 đã sửa đổi cho tư nhân đầu tư nên có triển vọng để triển khai thực hiện).				
2	Kiến nghị cấp có thẩm quyền đầu tư xây dựng Tuyến đường sắt nối cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai trong giai đoạn 2030-2050; Chiều dài, quy mô xác định khi lập dự án (nghiên cứu định hướng đầu tư để đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng, hiện nay Luật đường sắt số 95/2025/QH15 đã sửa đổi cho tư nhân đầu tư nên có triển vọng để triển khai thực hiện).				
D	ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG				
1	Nghiên cứu, đầu tư xây dựng cảng hàng không nội địa phục vụ phát triển du lịch tại: xã Nà Hang, (trước đây là xã Na Hang, vị trí đã được đánh giá là có tiềm năng để nghiên cứu triển khai thực hiện theo phê duyệt cảng hàng không, sân bay tiềm năng tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ), xã Tân Quang, xã Phong Quang				
Đ	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG KHÁC				
	Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật; bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển thực tế của tỉnh				

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, chiều dài của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC V.2
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN KẾT
CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH TUYÊN QUANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I	Tuyến đường thủy nội địa địa phương	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường thủy, quy mô dự kiến
1	Tuyến sông Gâm Tuyên Quang - Chiêm Hóa	Ngã ba Lô - Gâm	Xã Chiêm Hóa	Cấp IV, 36km
2	Tuyến sông Gâm - Hồ thủy điện Tuyên Quang	Đập thủy điện Tuyên Quang	Thượng lưu sông Gâm	Cấp II, 43,8 km
3	Tuyến sông Năng - Hồ thủy điện Tuyên Quang	Đập thủy điện Tuyên Quang	Thượng lưu sông Năng	Cấp III, 26 km
4	Tuyến sông Nho Quế - hồ thủy điện Nho Quế 1	Đập thủy điện Nho Quế 1	Thượng lưu sông Nho Quế	Cấp IV, 7 km
5	Tuyến Chiêm Hóa - hạ lưu đập thủy điện Tuyên Quang	Thủy điện Chiêm Hóa	Đập thủy điện Tuyên Quang	Cấp III, 35 km
II	Cảng cấp quốc gia	Sông chính	Địa điểm	Loại, công suất
1	Cảng Tam Sơn	Sông Lô	Phường Bình Thuận	Hàng hóa, 500.000 tấn/năm
2	Cảng Tuyên Quang	Sông Lô	Phường Bình Thuận	Hàng hóa, 400.000 tấn/năm
3	Cảng An Hòa	Sông Lô	Xã Bình Ca	Hàng hóa, 400.000 tấn/năm
4	Cảng Chiêm Hóa	Sông Gâm	Xã Chiêm Hóa	Hàng hóa, 200.000 tấn/năm
5	Cảng Na Hang	Sông Gâm	Xã Na Hang	Hàng hóa, 100.000 tấn/năm
6	Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Hồ thủy điện Tuyên Quang	Xã Na Hang, Lâm Bình	Hàng hóa, 300.000 tấn/năm
7	Cụm cảng, bến thủy phục vụ du lịch và phát triển kinh tế - xã hội	Các hồ thủy điện	Các xã	Cảng khách, 300.000 hành khách/năm
III	Bến cấp tỉnh	Sông chính	Địa điểm	Số lượng, quy mô (tối thiểu)
1	Bến thủy nội địa	Sông Lô, sông Gâm, sông Nho Quế, sông khác, các lòng hồ	Các xã, phường	63 bến, quy mô đáp ứng nhu cầu vận tải
2	Bến khách ngang sông	Sông Lô, sông Gâm, sông Nho Quế, sông khác, các lòng hồ thủy điện	Các xã, phường	39 bến, quy mô đáp ứng nhu cầu vận tải
3	Bến khác	Các sông, hồ trên địa bàn tỉnh	Các xã, phường	

IV	Cảng cạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường thủy, quy mô dự kiến
1	Cảng cạn ICD	-	Địa điểm phù hợp	20.000 - 35.000 TEU/năm

Phụ lục VI.1
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN
NGUỒN ĐIỆN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu (MW)	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Thời gian thực hiện dự kiến
A	Thủy điện				
1	Thủy điện Sông Lô 6	Xã Vĩnh Tuy và xã Bạch Xa	60	60	2025-2030
2	Thủy điện Hạ Thành (302)	Phường Hà Giang 1	0,75	0,75	2025-2030
3	Thủy điện Sông Miện 6	Phường Hà Giang 2 và xã Ngọc Đường	5	5	2025-2030
4	Thủy điện Bắc Mê	Xã Đường Hồng và xã Bắc Mê	45	45	2025-2030
5	Thủy điện Nậm An	Xã Tân Quang	6	6	2025-2030
6	Thác Thúy (Việt Long 1)	Xã Bắc Quang	2,45	2,45	2025-2030
7	Thủy điện Sông Lô 4	Xã Tân Quang	24	24	2025-2030
8	Thủy điện Sông Chảy 3	Xã Pờ Ly Ngải và xã Hoàng Su Phì	14	14	2025-2030
9	Thủy điện Nho Quế 3	Xã Sơn Vĩ và xã Khâu Vai	110	110 +30 Tổng công suất Trạm biến áp khoảng 170MVA	2025-2030 Phần mở rộng 30MW, được thực hiện giai đoạn 2031 -2035 khi được phê duyệt vào quy hoạch phát triển điện lực
10	Thủy điện Nho Quế 2	Xã Sơn Vĩ và xã Khâu Vai	48	48+10 Tổng công suất Trạm biến áp khoảng 76MVA	2025-2030; phần mở rộng 10MW, được thực hiện giai đoạn 2031 -2035 khi được phê duyệt vào quy hoạch phát triển điện lực
11	Thủy điện Nho Quế 1	Xã Sơn Vĩ và xã Mèo Vạc	32	32	2025-2030
12	Thủy điện Sông Nhiệm 4	Xã Niêm Sơn	6	6	2025-2030

13	Thủy điện Sông Miện (Bát Đại Sơn)	Xã Cán Tỷ và Bạch Đích	6	6	2025-2030
14	Thủy điện Sông Bạc	Xã Thông Nguyên và xã Tân Trịnh	42	42	2025-2030
15	Thủy điện Sông Con 2 (Sông Chùng)	Xã Quang Bình	19,5	19,5	2025-2030
16	Thủy điện Suối Chùng	Xã Tiên Nguyên và xã Tân Trịnh	6	6	2025-2030
17	Thủy điện Bản Rịa	Xã Yên Thành	2,4	2,4	2025-2030
18	Thủy điện Việt Lâm (Việt Long 2)	Xã Việt Lâm	0,9	0,9	2025-2030
19	Thủy điện 304	Xã Thanh Thủy	0,5	0,5	2025-2030
20	Thủy điện Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	38	38	2025-2030
21	Thủy điện Sông Lô 2	Xã Vị Xuyên	28	28	2025-2030
22	Thủy điện Sông Miện 5	Xã Thuận Hòa	20	20	2025-2030
23	Thủy điện Nậm Ngàn 2	Xã Thượng Sơn và xã Việt Lâm	13,5	13,5	2025-2030
24	Thủy điện Sông Miện 5A	Xã Thuận Hòa	9	9	2025-2030
25	Thủy điện Suối Sừ 1	Xã Thanh Thủy	3,2	3,2	2025-2030
26	Thủy điện Suối Sừ 2	Xã Thanh Thủy	2,4	2,4	2025-2030
27	Thủy điện Sông Chảy 5	Xã Trung Thịnh và xã Xín Mần	16	16	2025-2030
28	Thủy điện Sông Chảy 6	Xã Pà Vầy Sủ và xã Xín Mần	16	16	2025-2030
29	Thủy điện Nậm Li 1	Xã Quảng Nguyên	5,1	5,1	2025-2030
30	Thủy điện Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn	14,2	14,2	2025-2030
31	Thủy điện Mận Thắng 2	Xã Quang Bình	7	7	2025-2030
32	Thủy điện Tuyên Quang (mở rộng)	Xã Nà Hang	120	120	2025-2030
33	Thủy điện Yên Sơn	Xã Lục Hành	90	90	2025-2030
34	Thủy điện Sông Lô 9	Phường An Tường, xã Bình Ca, xã Thái Bình	87	87	2025-2030
35	Thủy điện Suối Ba 2	Xã Chiêm Hoá, xã Tân An, xã Tân Mỹ	4	7	2025-2030

36	Thủy điện Thác Gồm	Xã Tân Mỹ, xã Minh Quang	5,4	5,4	2025-2030
37	Thủy điện Khuôn Cọ	Xã Tân An, xã Tân Mỹ	3	3	2025-2030
38	Thủy điện Hùng Lợi 1	Xã Hùng Lợi	8	8	2025-2030
39	Thủy điện Hùng Lợi 2	Xã Hùng Lợi	3,5	3,5	2025-2030
40	Thủy điện Hùng Lợi 3	Xã Hùng Lợi	3,3	3,5	2025-2030
41	Thủy điện Khánh Nhật	Xã Sơn Dương		4	2025-2030
42	Thủy điện Phú Bình	Xã Kiên Đài, xã Yên Lập		10	2025-2030
43	Thủy điện Sông Lô 8B mở rộng	Xã Xuân Vân		12 Trạm biến áp 15MVA	2025-2030
44	Thủy điện Thái An	Xã Lũng Tám	82	123 Trạm biến áp 50MVA (Phía 110kV trạm Thái An) + 63MVA (phía 220kV trạm Thuận Hòa)	2025-2030
45	Thủy điện Thanh Thủy 2	Xã Lao Chải và xã Thanh Thủy	9	12 Trạm biến áp 25MVA	2025-2030
46	Thủy điện Thanh Thủy 1	Xã Lao Chải	11	13 Trạm biến áp 15MVA	2025-2030
47	Thủy điện Nậm Mạ 1	Xã Tùng Bá, xã Ngọc Đường	20	28 Trạm biến áp 26MVA+ 10MVA	2025-2030
48	Thủy điện Nậm Yên	Xã Nám Dẩn	10	15 Trạm biến áp 20MVA	2025-2030
49	Thủy điện Việt Long 2	Xã Việt Lâm, xã Cao Bồ, xã Vị Xuyên	9,6	12	2025-2030
50	Thủy điện Tả Quan 1	Xã Nậm Dịch	3,2	4	2025-2030
51	Thủy điện Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	5	6	2025-2030

52	Thủy điện Nậm Là	Xã Quảng Nguyên	4	6 Trạm biến áp 16MVA	2025-2030
53	Thủy điện Nậm Ngần 2	Xã Thượng Sơn, Việt Lâm, Cao Bồ, Vị Xuyên	12,8	16,5	2025-2030
54	Thủy điện Thiên Hồ	Xã Tân Quang	10	14	2025-2030
55	Thủy điện Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên, xã Thông Nguyên	10,5	14	2025-2030
56	Thủy điện Nậm Hóp	Xã Tiên Nguyên	6	9	2025-2030
57	Thủy điện Mận Thắng	Xã Quang Bình	9,5	12 Trạm biến áp 25MVA	2025-2030
58	Thủy điện Nậm Ly 2	Xã Quảng Nguyên và xã Khuôn Lùng	3	4	2025-2030
59	Thủy điện Nậm Lang	Xã Du Già, xã Đường Thượng, xã Mậu Duệ, xã Yên Minh	12	16	2025-2030
60	Thủy điện Nậm Mu	xã Tân Quang	12	12+8	2026-2030
	Thủy điện Nậm Mu MR (Công suất mở rộng 16MW, nâng công suất giai đoạn 1 là 8MW)				
61	Thủy điện Nậm Má 2	Xã Cao Bồ, xã Vị Xuyên	3,2	13,2	2026-2030
62	Thủy điện Nà Chì (mở rộng, nâng công suất)	Xã Khuôn Lùng	0,16	0,16 + 5	2026-2030
63	Thủy điện Bản Kiếng	Xã Tùng Bá	3,6	5	2025-2030
64	Thủy điện Tân Lập	Xã Tân Quang	6,6	8,4	2025-2030
65	Thủy điện Tân Lập 1	Xã Tân Quang	3,2	4	2025-2030
66	Thủy điện Tân Lập 2	Xã Tân Quang	4,3	7,2	2025-2030
67	Thủy điện Sông Cháy 2	Xã Hoàng Su Phì, xã Nậm Dịch	8	12	2025-2030
68	Thủy điện Phong Quang	Phường Hà Giang 1, phường	18	18	2025-2030

		Hà Giang 2, xã Thanh Thủy			
69	Thủy điện Sông Lô 3	Xã Vị Xuyên, xã Linh Hồ	22	22	2025-2030
70	Thủy điện Sông Con 3	Xã Hùng An, xã Tiên Yên	15	15	2025-2030
71	Thủy điện Sông Lô 5	Xã Bắc Quang, xã Bằng Hành, xã Đồng Tâm, xã Hùng An, xã Tân Quang	29,7	29,7	2025-2030
72	Thủy điện Sông Chảy 1	Xã Nậm Dịch, xã Hoàng Su Phì	5	5	2025-2030
73	Thủy điện Suối Đỏ	Xã Hoàng Su Phì, xã Bản Máy, xã Xín Mần	11,6	11,6	2025-2030
74	Thủy điện Tân Tiến	Xã Tân Tiến, xã Hoàng Su Phì	7	7	2025-2030
75	Thủy điện Túng Sán 1	Xã Tân Tiến	7	7	2025-2030
76	Thủy điện Túng Sán 2	Xã Tân Tiến, xã Hoàng Su Phì	10	10	2025-2030
77	Thủy điện Nậm Khòa	Xã Hồ Thầu, xã Thông Nguyên	6	6	2025-2030
78	Thủy điện Nậm Má 1	Xã Cao Bồ	7,4	7,4	2025-2030
79	Thủy điện Thanh Thủy 1B	Xã Lao Chải	8	8	2025-2030
80	Thủy điện Suối Vây	Xã Minh Ngọc	5	5	2025-2030
81	Thủy điện Mận Thảng 3	Xã Quang Bình	1,6	1,6	2025-2030
82	Thủy điện Cốc Rế 2	Xã Trung Thịnh, xã Xín Mần	5,5	5,5	2025-2030
83	Thủy điện Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	4	4	2025-2030
84	Thủy điện Nậm Ly 3	Xã Khuôn Lùng	-	5	2026-2030
85	Thủy điện Nàn Hái	Xã Xín Mần	-	7	2026-2030
86	Thủy điện Tân Bắc	Xã Tân Trĩnh, xã Thông Nguyên		5	2026-2030
87	Thủy điện Bản Rịa 1	Xã Yên Thành		5	2026-2030
88	Thủy điện Pắc Pèng	Xã Thông Nguyên		6	2026-2030

89	Thủy điện Nậm Mu MR (mở rộng nâng công suất giai đoạn 1)	xã Tân Quang	12	12+8+8	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
	Thủy điện Nậm Mu MR (mở rộng nâng công suất giai đoạn 2)		8		
90	Thủy điện Sông Con 1	Xã Khuôn Lùng, xã Quang Bình	4	6	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2033 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
91	Thủy điện Cốc Rế 1	Xã Trung Thịnh	4,5	4,5	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
92	Thủy điện Sông Chảy 4	Xã Hoàng Su Phì, xã Xín Mần, xã Trung Thịnh	8,4	8,4	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2033 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
93	Thủy điện Nậm Nừng	Xã Giáp Trung	4	4	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2032 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
94	Thủy điện Minh Sơn	Xã Minh Sơn, xã Minh Ngọc	9	4	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2032 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép

95	Thủy điện Nấm Dẩn	Xã Nấm Dẩn	12	12	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
96	Thủy điện Pắc Xum	Xã Minh Tân	4,5	4,5	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2033 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
97	Thông Nguyên	Xã Thông Nguyên	8	8	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
98	Thủy điện Nậm Ngần 1	Xã Thượng Sơn		5	2031-2035
99	Thủy điện Nậm Ngần 3	Xã Thượng Sơn		8,5	2031-2035
100	Thủy điện Nậm Ngần 4	Xã Thượng Sơn		6,5	2031-2035
101	Thủy điện Du Già	Xã Du Già		5	2031-2035
102	Thủy điện Tiên Nguyên 1	Xã Tiên Nguyên		6	2031-2035
103	Thủy điện Hữu Sản	Xã Liên Hiệp		5	2031-2035
104	Thủy điện Kim Thạch	Xã Phú Linh, xã Minh Ngọc		5	2031-2035
105	Thủy điện Đức Xuân	Xã Liên Hiệp		5	2031-2035
106	Thủy Điện Quảng Nguyên 1	Xã Quảng Nguyên		6	2031-2035
107	Thủy điện Yên Định	Xã Minh Ngọc		5	2031-2035
108	Thủy điện Nậm Vàng	Xã Thượng Nông, xã Côn Lôn		10,5	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép

109	Thủy điện Chiêm Hoá mở rộng	Xã Chiêm Hoá		16 Trạm biến áp 18 MVA	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép
B	Nguồn Điện sinh khối				
1	Dự án điện sinh khối Hà Giang 1 (giai đoạn 2025-2030)	Xã Tân Trịnh hoặc xã Vị Xuyên		32	2025-2030
2	Dự án điện sinh khối Tuyên Quang (giai đoạn 2025-2030)	Xã Xuân Vân		50	2025-2030
3	Dự án điện sinh khối Tuyên Quang (giai đoạn 2025-2030)			32	2025-2030
4	Dự án điện sinh khối Tuyên Quang (giai đoạn 2031-2035)			18	2031-2035
5	Dự án điện sinh khối Hà Giang 2 (giai đoạn 2031-2035)	Xã Tân Trịnh hoặc xã Vị Xuyên		18	2031-2035
C	Nguồn điện mặt trời				
I	Tổng công suất điện mặt trời tập trung (giai đoạn 2025-2030)				2025-2030
1	Dự án điện mặt trời Sơn Dương 1	Xã Phú Lương		46,5 Trạm biến áp 60MVA	2025-2030
2	Dự án điện mặt trời Yên Sơn	Phường Mỹ Lâm		45 Trạm biến áp 60MVA	2025-2030
3	Dự án điện mặt trời Phúc Ứng	Xã Sơn Dương		45 Trạm biến áp 60MVA	2025-2030
4	Dự án điện mặt trời Sơn Dương	Xã Sơn Dương		35 Trạm biến áp 45MVA	2025-2030
5	Dự án điện mặt trời bờ phải Nhà máy Thủy điện Chiêm Hoá	Xã Chiêm Hoá		29 Trạm biến áp 38MVA	2025-2030
6	Dự án điện mặt trời Sông Lô 8B	Xã Yên Sơn		7,5 Trạm biến áp 10MVA	2025-2030

7	Dự án điện mặt trời nổi Thủy điện Tuyên Quang	Trên hồ thủy điện Tuyên Quang		40 Trạm biến áp 52MVA	2025-2030
8	Dự án điện mặt trời mặt hồ thủy điện Pake	Xã Pà Vây Sủ		15	2025-2030
9	Dự án điện mặt trời mặt hồ thủy điện Sông Cháy 3	Xã Hoàng Su Phì và Xã Pờ Ly Ngài		35	2025-2030
II	Tổng công suất điện mặt trời mái nhà (giai đoạn 2025-2030)			177MW	2025-2030
1	Điện mặt trời Woodslanđ Tuyên Quang	Xã Yên Sơn		12	2025-2030
2	Dự án điện mặt trời nổi Tuyên Quang 1 (giai đoạn 2031-2035) (Trên hồ thủy điện Tuyên Quang)	Trên hồ thủy điện Tuyên Quang		80	2031-2035
3	Dự án điện mặt trời nổi Tuyên Quang 2 (giai đoạn 2031-2035) (Trên hồ thủy điện Tuyên Quang)	Trên hồ thủy điện Tuyên Quang		120	2031-2035
4	Tổng công suất điện mặt trời mái nhà (giai đoạn 2031-2035)			9	2031-2035
D	Nguồn Điện gió				
1	Hoàng Su Phì	Các xã Hoàng Su Phì, Thông Nguyên, Hồ Thầu, Nậm Dịch, Thàng Tín, Bàn Máy, Pờ Ly Ngài, Tân Tiến		50	2026-2030
2	Vị Xuyên-Quản Bạ	Các xã Lao Chải, Thanh Thủy, Phú Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Vị Xuyên, Việt Lâm, Minh Tân, Thuận Hoà, Tùng Bá, Thượng Sơn, Cao Bồ, Quản Bạ và các xã khác		50	2026-2030
3	Bắc Mê	Các xã Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê,		50	2026-2030

		Minh Ngọc, Minh Sơn, Giáp Trung			
4	Yên Minh - Mèo Vạc	Các xã Sơn Vĩ, Mèo Vạc, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mổ, Bạch Đích, Yên Minh, Mậu Duệ, Du Già, Ngọc Long, Đường Thượng và các xã khác		50	2026-2030
5	Kiến Thiết	Xã Kiến Thiết		50	2026-2030
6	Tân Long	Xã Tân Long		50	2026-2030

Phụ lục VI.2
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
A	Công trình lưới điện 500kV			
I	Trạm biến áp			
	Trạm biến áp 500kV Hà Giang	1800 MVA	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035
II	Đường dây			
1	Yên Bái - Thái Nguyên	2x100 km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
2	Đường dây 500kV Hà Giang - rẽ Yên Bái - Thái Nguyên	2x180 km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035
B	Công trình lưới điện 220kV			
I	Trạm biến áp			
1	Trạm biến áp 220kV Hà Giang	375 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2025-2030
2	Trạm biến áp 220kV Bắc Quang	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2025-2030
3	Trạm biến áp 220kV Tuyên Quang	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2025-2030
4	Trạm biến áp 220kV Hà Giang	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2031-2035
5	Trạm biến áp 220kV Hà Giang 2	250 MVA	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035
6	Trạm biến áp 220kV Thủy điện Tuyên Quang	250 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Bổ sung quy hoạch	2031-2035
7	Trạm biến áp 220kV Sơn Dương	500 MVA	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035
II	Đường dây			
8	Đường dây 220kV Bắc Quang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc (địa phận tỉnh Hà Giang)	2x55 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
9	Đường dây 220kV nâng khả năng tải Hà Giang - rẽ Thủy điện Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên	93km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
10	Đường dây 220kV treo dây mạch 2 Hà Giang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc	1x30 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
11	Đường dây 220kV Bảo Lâm - Bắc Mê	2x30km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2025-2030
12	Thủy điện Yên Sơn - rẽ Thủy điện Tuyên Quang- Tuyên Quang	2x8km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
13	Nâng khả năng tải Yên Bái - Tuyên Quang	2x36 km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
14	Thủy điện Tuyên Quang mở rộng - Thủy điện Tuyên Quang	1x1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
15	Thủy điện Sông Lô 9 - rẽ Tuyên Quang - Phú Bình	2x2km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
16	Thủy điện Tuyên Quang - rẽ Hà Giang - Thái Nguyên và Thủy điện Bắc Mê - Thái Nguyên	4x1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
17	Sơn Dương - rẽ Tuyên Quang - Đại Từ	2x2km	Bổ sung quy hoạch	
18	Đường dây 220kV Hà Giang 2 - Hà Giang 500kV	2x10km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035
19	Đường dây 220kV Hà Giang 500kV - Rẽ Hà Giang - TĐ Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên	4x10km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035
C	Công trình lưới điện 110kV			
I	Đường dây			
1	110kV Hà Giang - TC 110kV trạm 220kV Hà Giang	1x8	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
2	TC 110kV trạm 220kV Hà Giang - Bắc Mê	1x23	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
3	Trạm 110kV Bảo Lâm - Bắc Mê	1x26,4	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
4	Nhánh rẽ trạm 110kV Thanh Thủy	2x1,5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
5	Nhánh rẽ 110kV Việt Lâm	2x1,5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
6	TĐ Sông Lô 2 - TC 110kV Trạm 220kV Hà Giang	1x15	Cập nhật quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
7	TĐ Sông Lô 3 - TĐ Sông Lô 2	1x10	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
8	Sông Chảy - Hoàng Su Phì	1x19	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
9	Hoàng Su Phì - Tân Lập	2x32	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
10	Tân Lập - TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	2x23	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
11	Trạm 220kV Bắc Quang điểm nối T nhánh rẽ TĐ Sông Chũng, Sông Chảy	2x29,4	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
12	Nhánh rẽ vào trạm 220kV Bắc Quang	4x13,4	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
13	110 Yên Minh - Mèo Vạc - TC 110kV trạm 220kV Bảo Lâm	2x45	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030
14	Nhánh rẽ trạm 110kV Quang Bình	2x2	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
15	Hà Giang - Bình Vàng - TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	1x57,7	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
16	Trạm 110kV Bắc Quang - Yên Thế - Lục Yên (Yên Bái)	1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
17	TC 110kV trạm 220kV Hà Giang - Yên Minh	2x74,98	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030
18	TĐ Sông Chũng - TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	1x30	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
19	TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang - Sông Chảy	1x40,3	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030
20	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời mặt hồ thủy điện Pake	1x1	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
21	Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Sông Lô 5	1x15	điều chỉnh quy hoạch	2025-2030
22	Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Sông Lô 3	2x0,8	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
23	Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Sông Con 3	2x5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
24	Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Phong Quang	2x2	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
25	Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Nậm Dăn	2x1	Cập nhật quy hoạch	2031-2035
26	Rẽ 110kV trạm gom điện mặt trời hồ thủy điện Sông chảy 3	1x5	Bổ sung quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
27	Rẽ 110kV trạm 110kV Nậm Mu mở rộng	2x1	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
28	Rẽ 110kV trạm 110kV Nậm Má 2	2x5	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
29	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp ĐZ Hàm Yên - Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang	36 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
30	ĐZ 110kV TBA 220kV Thủy điện Tuyên Quang - Chợ Đồn	70 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
31	Rẽ nhánh TBA 110kV Tân Trào	10 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
32	Rẽ nhánh TBA 110kV Sơn Nam	20km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
33	Rẽ nhánh TBA 110kV Vĩnh Thái	10km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
34	Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2	7km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
35	Rẽ nhánh TBA 110kV Yên Sơn	0,5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
36	ĐZ 110kV Chiêm Hóa - Chiêm Hóa 2	15km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
37	ĐZ 110kV Sơn Dương - Sơn Nam	25km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
38	ĐZ 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc	30km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
39	ĐZ 110kV Tuyên Quang 2 - Phú Lâm	6km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
40	ĐZ 110kV Phú Lâm - Nhữ Khê	8km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
41	Rẽ nhánh TBA 110kV Hàm Yên 2	1,5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
42	Rẽ nhánh TBA 110kV Nhữ Khê	15km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
43	Rẽ nhánh TBA 110kV Đội Cấn	12km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
44	Rẽ nhánh TBA 110kV Tam Đa	5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
45	Rẽ nhánh TBA 110kV Thái Sơn	3km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
46	Rẽ nhánh TBA 110kV Thành Long	3km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
47	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang	95km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
48	ĐZ 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa	41km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
49	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà	17,5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
50	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 220kV Thái Nguyên	100km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
51	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang	9,3km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
52	ĐZ 110kV mạch kép đầu nối từ trạm biến áp 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang	10km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
53	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Sơn Dương 1	5km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
54	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Yên Sơn	7km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
55	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Phúc Ứng	3km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
56	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Sơn Dương	2km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
57	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời bờ phải Nhà máy Thủy điện Chiêm Hóa	1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
58	Đường dây 110 KV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Sông Lô 8B	1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
59	Đường dây 110 KV đầu nối Thủy điện Chiêm Hóa mở rộng	0,5km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
60	Đường dây 110 KV đầu nối Thủy điện Sông Lô 8B mở rộng	0,5km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
61	Đường dây 110 KV đầu nối Dự án điện mặt trời nổi Thủy điện Tuyên Quang	10km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
62	Các đường dây 110 kV		Cập nhật quy hoạch	2025-2030
63	TBA 110kV Tuyên Quang	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
64	TBA 110kV Gò Trầu	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
65	TBA 110kV Chiêm Hóa	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
66	TBA 110kV Sơn Dương	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
67	TBA 110kV Long Bình An	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
68	TBA 110kV Hàm Yên	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
69	TBA 110kV Lâm Bình	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
70	TBA 110kV Na Hang	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
71	TBA 110kV Vĩnh Thái	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
72	TBA 110kV Sơn Nam	1x25+1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
73	TBA 110kV Tân Trào	1x25+1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
74	TBA 110kV Yên Sơn	1x40+1x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
75	TBA 110kV Tuyên Quang 2	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
76	TBA 110kV Chiêm Hóa 2	1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
77	TBA 110kV Hồng Lạc	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
78	TBA 110kV Phú Lâm	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
79	TBA 110kV Hàm Yên 2	1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
80	TBA 110kV Nhữ Khê	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
81	TBA 110kV Đội Cấn	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
82	TBA 110kV Tam Đa	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
83	TBA 110kV Thái Sơn	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
84	TBA 110kV Thành Long	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
85	TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2	1x16	Cập nhật quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
86	TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
II	Trạm 110kV	MVA		
a)	Xây dựng mới			
1	Thanh Thủy	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
2	Bắc Mê	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
3	Việt Lâm	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
4	Mèo Vạc	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
5	Quang Bình	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
6	Gom Hoàng Su Phì	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
7	Gom Tân Lập	25	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030
8	Gom Mận Thẳng	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
9	Gom Nậm Là - Quảng Nguyên	16	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
10	Gom Xuân Minh	63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
11	Trạm 110kV Sông Lô 5	42	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
12	Trạm 110kV Sông Lô 3	28	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
13	Trạm 110kV Sông Con 3	20	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
14	Trạm 110kV Phong Quang	2x12,5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
15	Trạm 110kV Nậm Dẩn	16	Cập nhật quy hoạch	2031-2035
16	Gom Sông Chảy 3	55	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
17	Trạm gom Pa Ke	20	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
18	Trạm 110kV Nậm Mu mở rộng	16+20	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
19	Trạm 110kV Nậm Má 2	16	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
b)	Mở rộng, nâng công suất			2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
1	Bình Vàng	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
2	Bắc Quang	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
3	Sông Cháy	2x63 hoặc 1x40 + 1x63	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030
4	Yên Minh	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
5	Hà Giang	40+63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
D	Công trình lưới điện trung, hạ áp			
1	Công trình lưới điện trung, hạ áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo)		Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch	2025-2030
2	Đầu nối các nhà máy điện		Đồng bộ với các nhà máy điện	2025-2030
3	Công trình lưới điện trung, hạ áp		Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch	2025-2030
4	Đầu nối nhà máy thủy điện Suối Ba 2	5km	Điều chỉnh Quy hoạch	2025-2030
5	Đầu nối các nhà máy điện		Đồng bộ với các nhà máy điện	2025-2030
E	Các trạm sạc			
1	Khu vực phường Minh Xuân, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Mỹ Lâm	Tối thiểu 05 trạm	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
2	Khu vực các xã Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc	Tối thiểu 03 trạm/xã	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
3	Khu vực các xã Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Nà Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá	Tối thiểu 02 trạm/xã	Cập nhật quy hoạch	2025-2030
4	Khu vực phường Hà Giang 1, Hà Giang 2; các xã Đồng Văn, Mèo Vạc, Thanh Thủy	Tối thiểu 05 trạm	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
5	Khu vực các xã Ngọc Đường, Bắc Quang, Vị Xuyên, Ngọc Đường, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Yên Minh, Quản Bạ, Quang Bình	Tối thiểu 03 trạm/xã	Bổ sung quy hoạch	2025-2030

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện
6	Các xã còn lại	Tối thiểu 01 trạm/xã	Bổ sung quy hoạch	2025-2030
V	Công trình điện khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.			

Phụ lục VII.1
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG
MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)
1	NMN Sông Miện	Phường Hà Giang và vùng phụ cận	26.000
2	NMN Suối Sừ		10.000
3	NMN Suối Châng		5.000
4	NMN Suối Tha		5.000
5	NMN Yên Phú	Xã Bắc Mê	1.500
6	NMN Minh Ngọc	Xã Minh Ngọc	1.000
7	NMN Vinh Quang	Xã Hoàng Su Phì và khu vực phụ cận	2.000
8	NMN Thông Nguyên	Xã Thông Nguyên	500
9	NMN Bản Máy	Xã Bản Máy	500
10	NMN Cốc Pài	Xã Pà Vầy Sủ	1.000
11	NMN Nhà Chì	Xã Khuôn Lùng	500
12	NMN Xín Mần	Xã Xín Mần	500
13	NMN Nậm Má	Xã Vị Xuyên và vùng phụ cận	2.000
14	NMN Vị Xuyên	Đô thị Vị Xuyên và khu vực phụ cận	2.000
15	NMN Việt Lâm	Xã Việt Lâm	1.000
16	NMN Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy và khu vực phụ cận	3.000
17	NMN Minh Tân	Xã Minh Tân	1.000
18	NMN Linh Hồ	Xã Linh Hồ	1.000
19	NMN Việt Quang	Xã Bắc Quang	1.000
20	NMN Kim Ngọc	Xã Bằng Hành	1.000
21	NMN Vĩnh Tuy	Xã Vĩnh Tuy	1.500
22	NMN Tân Quang	Xã Tân Quang	1.000
23	NMN Hùng An	Xã Hùng An	1.000
24	NMN Quang Minh	Xã Quang Minh	1.000
25	NMN Kim Ngọc	Xã Bằng Hành	500
26	NMN Yên Bình	Xã Quang Bình	1.000
27	NMN Xuân Giang	Xã Xuân Giang	500
28	NMN Tân Bắc	Xã Tân Trinch	500
29	NMN Mèo Vạc	Xã Mèo Vạc	2.000
30	NMN Pả Vi	Xã Mèo Vạc	500
31	NMN Xín Cái	Xã Sơn Vĩ	500
32	NMN Đồng Văn	Xã Đồng Văn	2.500
33	NMN Sáo hồ	Xã Sơn Vĩ	1.000

STT	Tên nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)
34	NMN Yên Minh	Xã Yên Minh	1.500
35	NMN ĐT Mậu Duệ	Xã Mậu Duệ	1.000
36	NMN ĐT Bạch Đích	Xã Bạch Đích	1.000
37	NMN Du Già	Xã Du Già	1.000
38	NMN Tam Sơn	Xã Quản Bạ	1.500
39	NMN Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	500
40	NMN Tùng Vải	Xã Tùng Vải	500
41	NMN Tráng Kim	Xã Quản Bạ	500
42	NMN Na Hang	Xã Nà Hang và khu vực phụ cận	12.500
43	NMN Tân Yên	Xã Hàm Yên	5.200
44	NMN Vĩnh Lộc	Xã Chiêm Hóa và khu vực phụ cận	5.900
45	NMN Sơn Dương	Xã Sơn Dương	7.500
46	NMN Yên Sơn	Xã Yên Sơn và khu vực phụ cận	3.500
47	NMN Lăng Can	Xã Lâm Bình	1.800
48	NMN Yên Hoa	Xã Yên Hoa	1.800
49	NMN Trung Sơn	Xã Trung Sơn	1.500
50	NMN Tân Trào	Xã Tân Trào	1.200
51	NMN Hồng Lạc	Xã Hồng Lạc	2.000
52	NMN Sơn Nam	Xã Sơn Thủy	3.000
53	NMN Mỹ Bằng	Xã Mỹ Lâm và khu vực phụ cận	3.800
54	NMN Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm	1.700
55	NMN Ngọc Hội	Xã Chiêm Hóa	2.000
56	NMN Trung Hà	Xã Trung Hà	2.000
57	NMN Kim Bình	Xã Kim Bình	2.000
58	NMN PHúc Sơn	Xã Minh Quang	2.000
59	NMN Phù Lưu	Xã Phù Lưu	2.600
60	NMN Thái Sơn	Xã Thái Sơn	2.300
61	NMN Xuân Vân	Xã Xuân Vân và khu vực phụ cận	2.800
62	NMN Hồng Thái	Xã Hồng Thái	1.000
63	NMN Khuôn Hà	Xã Thượng Lâm	1.000
64	Các công trình cấp nước khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với nhu cầu thực tế.		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, công suất cụ thể của các công trình cấp nước nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VII.2
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG LĨNH VỰC
THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TẠI TỈNH TUYÊN QUANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Hạng mục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Công trình tưới, cấp nước sinh hoạt nông thôn		
1	Hồ Cao Ngỗi		Xây dựng mới
2	Hồ Ngòi Là 1		Cải tạo, nâng cấp
3	Hồ Ngòi Là 2		Cải tạo, nâng cấp
4	Hồ Hoàng Khai		Cải tạo, nâng cấp
5	Hệ thống hồ chứa đa mục tiêu	Toàn tỉnh	
6	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn đập	Toàn tỉnh	
7	Nâng cấp, xây mới hệ thống hồ chứa, đập dâng; hệ thống tưới tiết kiệm, hiện đại cho vùng phát triển cây chủ lực	Các xã/phường	
8	Xây dựng hệ thống trữ - cấp nước sinh hoạt cho các xã vùng cao	Các xã vùng cao	
9	Xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình tưới, cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện có	Các xã/phường	
II	Công trình đê		
1	Tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên	Dọc sông Lô	Sửa chữa, nâng cấp
2	Tuyến đê tả sông Lô	Dọc sông Lô	Nâng cấp
III	Công trình tiêu thoát nước		
	Xây dựng, cải tạo hệ thống công trình tiêu thoát nước	Các xã/phường	
IV	Công trình phòng, chống thiên tai		
1	Xây dựng mới; nâng cấp, sửa chữa các công trình kè chống sạt lở	Các xã/phường	
2	Các dự án sắp xếp, ổn định dân cư	Các xã/phường	
V	Các công trình, dự án thủy lợi, cấp nước, phòng chống thiên tai khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.		

Ghi chú: Chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực và huy động đầu tư của tỉnh.

Phụ lục VIII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI CẤP TỈNH,
QUAN TRỌNG TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Khu xử lý (KXL) chất thải rắn	Vị trí dự kiến
I	Khu xử lý vùng tỉnh	
1	KXL cấp tỉnh tại phường Hà Giang, Vị Xuyên (xã Phú Linh)	Xã Phú Linh
2	KXL cấp tỉnh tại xã Nhữ Khê	Xã Nhữ Khê
3	KXL Phúc Ứng	Xã Sơn Dương
4	KXL Thái Sơn	Xã Thái Sơn
II	Khu xử lý vùng liên xã	
1	Khu vực Sơn Dương và lân cận	
	KXL Hồng Lạc	Xã Hồng Sơn
2	Khu vực Chiêm Hoá và lân cận	
	KXL Phúc Thịnh	Xã Chiêm Hoá
3	Khu vực Hàm Yên, Bạch Xá, Phù Lưu, Yên Lâm và lân cận	
	KXL Minh Dân	Xã Phù Lưu
	KXL Yên Lâm	Xã Yên Phú
4	Khu vực xã Trung Sơn, Hùng Lợi và lân cận	
	KXL Trung Sơn	Xã Trung Sơn
	KXL Kim Bình	Xã Kim Bình
5	Khu vực xã Nà Hang và lân cận	
	KXL Na Hang	Xã Nà Hang
	KXL Năng Khả	Xã Nà Hang
	KXL Đà Vị	Xã Nà Hang
6	Khu vực Lâm Bình và lân cận	
	KXL Lâm Bình	Xã Lâm Bình
	KXL Thổ Bình	Xã Bình An
7	Khu vực Bắc Quang	
	KXL Việt Quang	Xã Bắc Quang
	KXL Hữu Sản	Xã Liên Hiệp
	KXL xã Đồng Yên	Xã Vĩnh Tuy
8	Khu vực Quang Bình	
	KXL Yên Bình	Xã Quang Bình
	KXL Vĩ Thượng	Xã Tiên Yên
	KXL xã Tiên Yên	Xã Tiên Yên
9	Khu vực Vị Xuyên	

STT	Khu xử lý (KXL) chất thải rắn	Vị trí dự kiến
	KXL xã Linh Hồ	Xã Linh Hồ
	KXL xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy
	KXL Ngọc Linh	Xã Linh Hồ
10	Khu vực Bắc Mê	
	KXL Yên Phú	Xã Yên Phú
	KXL Minh Ngọc	Xã Minh Ngọc
	KXL Minh Sơn	Xã Minh Sơn
	KXL Yên Cường	Xã Yên Cường
11	Khu vực Hoàng Su Phì	
	KXL Vinh Quang	Xã Hoàng Su Phì
	KXL Nậm Dịch	Xã Thông Nguyên
12	Khu vực Xín Mần	
	KXL Cốc Pài	Xã Pà Vầy Sủ
13	Khu vực Quản Bạ	
	KXL Tùng Vài	Xã Tùng Vài
	KXL Thanh Vân	Xã Nghĩa Thuận
14	Khu vực Yên Minh	
	KXL Bản Vàng (Hữu Vinh)	Xã Yên Minh
	KXL Na Khê	Xã Bạch Đích
	KXL Ngam La	Xã Mậu Duệ
15	Khu vực Đồng Văn	
	KXL Đồng Văn (thôn Chính Chúa Lũng)	Xã Đồng Văn
	KXL Phố Bàng	Xã Phố Bàng
	KXL Tả Phìn	Xã Đồng Văn
16	Khu vực Mèo Vạc	
	KXL thôn Tia Chí Dừa, xã Mèo Vạc	Xã Mèo Vạc
III	Khu xử lý chất thải khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền; bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tế của tỉnh.	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô cụ thể của các khu xử lý chất thải nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục IX
DANH MỤC CÁC NGHĨA TRANG QUAN TRỌNG TỈNH
TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm dự kiến
1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường giai đoạn 2	Xã Yên Sơn
2	Nghĩa trang nhân dân Km 8 đường Tuyên Quang - Hà Giang	Phường Minh Xuân
3	Nghĩa trang Hàm Yên	Xã Hàm Yên
4	Nghĩa trang Sơn Dương	Xã Sơn Dương
5	Nghĩa trang Phúc Yên	Xã Lâm Bình
6	Nghĩa trang Năng Khả	Xã Nà Hang
7	Nghĩa trang Chiêm Hóa	Xã Chiêm Hóa
8	Nghĩa trang Vị Xuyên	Xã Vị Xuyên
9	Nghĩa trang xã Ngọc Đường	Xã Ngọc Đường
10	nghĩa trang Nà Nền	Xã Bắc Mê
11	Nghĩa trang Việt Lâm	Xã Vị Xuyên
12	Nghĩa trang Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy
13	Nghĩa trang Cầu Thủy	Xã Bắc Quang
14	Nghĩa trang mở rộng thôn Phố mới	Xã Vĩnh Tuy
15	Nghĩa trang Yên Bình	Xã Quang Bình
16	Nghĩa trang Hoàng Su Phì	Xã Hoàng Su Phì
17	Nghĩa trang Thông Nguyên	Xã Hoàng Su Phì
18	Nghĩa trang Cốc Pài	Xã Pà Vây Sủ
19	Nghĩa trang Đông Minh	xã Yên Minh
20	Nghĩa trang Mậu Duệ	Xã Mậu Duệ
21	Nghĩa trang Bạch Đích	Xã Bạch Đích
22	Nghĩa trang Mèo Vạc	Xã Mèo Vạc
23	Nghĩa trang Pả Vi	Xã Mèo Vạc
24	Nghĩa trang Xín Cái	Xã Sơn Vĩ
25	Nghĩa trang Đồng Văn	Xã Đồng Văn
26	Nghĩa trang Phố Bàng	Xã Phố Bàng
27	Nghĩa trang Tam Sơn	Xã Quản Bạ
28	Nghĩa trang Quyết Tiến	Xã Quản Bạ

Phụ lục X
DANH MỤC DỰ KIẾN DỰ ÁN QUAN TRỌNG LĨNH VỰC Y TẾ
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
A	CƠ SỞ Y TẾ TUYÊN TỈNH		
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	250 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1.000 giường bệnh	Xây dựng mới
3	Bệnh viện Phổi tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Sửa chữa
4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Xây dựng mới và bổ sung khu điều trị dịch vụ KCB kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Xây dựng mới
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang	Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới công trình
7	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Cải tạo, sửa chữa
8	Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp Y tỉnh Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
9	Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	1.000 giường bệnh	Xây dựng mới
10	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
11	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Mắt Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
12	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
13	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
14	Bệnh viện Công an tỉnh	100 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
15	Trung tâm cấp cứu ngoại viện của Tỉnh Tuyên Quang	Đủ năng lực thực hiện sơ cấp cứu và vận chuyển bệnh nhân	Xây dựng mới/tiếp nhận, cải tạo sửa chữa công trình cho phù hợp mô hình hoạt động
B	CƠ SỞ Y TẾ KHU VỰC		
1	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Cải tạo, sửa chữa
2	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	300 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
3	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Xây dựng mới, tại địa điểm mới thuộc xã Yên Sơn
4	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	300 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
5	Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang	450 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
6	Trung tâm Y tế khu vực Na Hang tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa và dự kiến xây dựng mới tại địa điểm mới thuộc xã Năng Khả hiện nay)
7	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang	100 giường bệnh	Sửa chữa
8	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
9	Trung tâm Y tế khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
10	Trung tâm Y tế khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
11	Trung tâm Y tế khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
12	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
13	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
14	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
15	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
16	Trung tâm Y tế khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
17	Trung tâm Y tế khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
18	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
19	Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
20	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
21	Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
22	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
23	Bệnh viện đa khoa khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
24	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	400 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
25	Bệnh viện đa khoa khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
26	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
27	Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
28	Bệnh viện đa khoa khu vực Nà Chì tỉnh Tuyên Quang	100 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
29	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Xây dựng mới
30	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK tỉnh Tuyên Quang	100 giường bệnh	Sửa chữa
31	Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hoa tỉnh Tuyên Quang	50 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
32	Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
33	Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
34	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
35	Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân	20 giường bệnh	Xây dựng mới
36	Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
37	Phòng khám Đa khoa khu vực Thảng 10	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
38	Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
39	Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
40	Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
41	Phòng khám đa khoa khu vực (thuộc tỉnh Hà Giang cũ)		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 10 Phòng khám
42	Các Trạm y tế xã, phường (Bao gồm toàn bộ các Trạm y tế xã, phường của tỉnh Tuyên Quang sau hợp nhất hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)		Cải tạo, sửa chữa/Xây dựng mới cho phù hợp thực tế sau sáp nhập
43	Đầu tư, xây dựng các Trung tâm chẩn đoán, điều trị chuyên sâu trực thuộc Bệnh viện đa khoa		Xây dựng mới
44	Đầu tư, xây dựng các Bệnh viện chuyên khoa (Lão khoa, Sản Nhi...).		Xây dựng mới
C	CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP		
1	Tại các phường: Minh Xuân, Mỹ Lâm, An Tường, Nông Tiến, Bình Thuận của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư thêm các cơ sở y tế ngoài công lập như PKĐK, BV chuyên khoa/đa khoa (dự kiến mỗi phường có ít nhất từ 01 cơ sở mới được đầu tư)
2	Tại các phường: Hà Giang 1, Hà Giang 2 của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư thêm 03 cơ sở y tế ngoài công lập
3	Tại xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ	Thu hút đầu tư 01 Bệnh viện tư nhân/cơ sở y tế ngoài công lập

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
		quan có thẩm quyền	
4	Tại xã: Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi xã 02 cơ sở y tế ngoài công lập
5	Tại xã: Na Hang, Lâm Bình của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi xã 01 cơ sở y tế ngoài công lập
D	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI		
I	Cơ sở công lập		
1	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Tuyên Quang	200 người	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; xây dựng bổ sung công trình chức năng
2	Trung tâm Công tác xã hội Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	250 người	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; xây dựng bổ sung công trình chức năng
3	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần tỉnh Tuyên Quang	200 người	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; xây dựng bổ sung công trình chức năng
4	02 cơ sở Bảo trợ xã hội/Trung tâm chăm sóc người cao tuổi tỉnh Tuyên Quang	500 người	Xây dựng mới
II	Cơ sở ngoài công lập		
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội Dương Hiến	200 người	Xây dựng bổ sung công trình chức năng
2	Thu hút đầu tư từ 02 cơ sở trở lên	250 người/cơ sở	Xây dựng mới, Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
3	Viện/cơ sở Dưỡng lão: ít nhất 01 cơ sở	50 người/cơ sở	Thu hút đầu tư, xây dựng mới

Phụ lục XI
DANH MỤC DỰ KIẾN DỰ ÁN QUAN TRỌNG LĨNH VỰC
THƯƠNG MẠI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Dự án, công trình thương mại	Số lượng dự kiến	Ghi chú
I	Mạng lưới chợ	Số lượng chợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo (tối thiểu)	
1	Xây mới, cải tạo, nâng cấp chợ các xã: Kim Bình, Thắng Mố, Yên Nguyên, Hùng An, Cán Tỷ, Cao Bồ, Đồng Yên, Hồ Thầu, Hùng Đức, Khuôn Lũng, Lục Hành, Lũng Phìn, Nghĩa Thuận, Niêm Sơn, Quảng Nguyên, Tân An, Tri Phú, Trung Thịnh, Tùng Bá, Việt Lâm, Liên Hiệp, Minh Ngọc, Đường Thượng, Bạch Xa, Lao Chải, Sơn Vĩ, Lũng Cú, Nà Hang và các chợ thuộc các xã, phường khác phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành	38	Các xã phường bố trí quỹ đất phục vụ xây mới, cải tạo, nâng cấp các chợ phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.
2	Xem xét xây dựng chợ đầu mối (vị trí dự kiến tại xã Hùng An và xã Phú Lương)	2	
3	Đưa ra khỏi quy hoạch Chợ trung tâm đô thị Hà Giang (nay là chợ Trần Phú, phường Hà Giang 2)	1	Không đảm bảo về quy mô diện tích đất chợ để nâng cấp lên chợ hạng 1
II	Trung tâm hội chợ, triển lãm	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Trung tâm hội chợ, triển lãm tại đô thị Tuyên Quang	1	
2	Trung tâm hội chợ, triển lãm tại đô thị Hà Giang 1	1	
III	Khu logistics	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Khu logistics tại đô thị Tuyên Quang, xã Sơn Dương, Sơn Thủy, Bắc Quang, Vị Xuyên, Thanh Thủy và khu logistics tại khu công nghiệp và vị trí khác phù hợp với yêu cầu phát triển.	6	Các xã, phường bố trí quỹ đất xây dựng khu logistics phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa

STT	Dự án, công trình thương mại	Số lượng dự kiến	Ghi chú
			phương và pháp luật chuyên ngành.
IV	Kho xăng dầu	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Kho xăng dầu tại phường Bình Thuận quy mô khoảng 5.000m ³	1	
2	Kho xăng dầu tại xã Tân Quang quy mô khoảng 2.000-4.000m ³	1	
V	Cửa hàng xăng dầu	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Cửa hàng xăng dầu tại các xã Thắng Mố, Cao Bồ, Thái Bình, Việt Lâm, Đường Hồng, Ngọc Long, Vĩnh Tuy, Bạch Xá, lao Chải, Ngọc Đường và cửa hàng xăng dầu tại các vị trí phù hợp khác theo quy định đối với cửa hàng kinh doanh xăng dầu	13	Các xã, phường bố trí quỹ đất để xây dựng tối thiểu 01 cửa hàng xăng dầu gần với trạm sạc theo nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.
VI	Trung tâm thương mại	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Trung tâm thương mại tại các xã Phú Lương, Hồ Thầu, Niêm Sơn, Lao Chải và trung tâm thương mại khác tại vị trí phù hợp trên địa bàn tỉnh.	5	Các xã, phường bố trí quỹ đất để xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của các địa phương và pháp luật chuyên ngành.
VII	Siêu thị	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Thu hút đầu tư xây dựng siêu thị tại các khu vực đô thị, nông thôn và vị trí phù hợp trên địa bàn tỉnh	2	Các xã, phường bố trí quỹ đất để xây dựng siêu thị phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.

STT	Dự án, công trình thương mại	Số lượng dự kiến	Ghi chú
VIII	Kho khí hoá lỏng	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Kho chứa chai tập trung với công suất từ 3.000-5.000 chai/kho tại đô thị Hà Giang và xã Bắc Quang	2	
2	- Xây mới tối thiểu 01 trạm triết nạp khí hóa lỏng với quy mô dự kiến từ 2.000 - 4.000 tấn/năm và 01 kho chứa chai tập trung với công suất từ 3.000-5.000 chai/kho tại khu vực Bắc Quang hoặc lân cận. - Đầu tư xây dựng mới cơ sở chiết nạp LPG có quy mô công nghiệp tại các xã/phường có nhu cầu, đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật	2	

Phụ lục XII
DANH MỤC KHU BẢO TỒN QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
I	VƯỜN QUỐC GIA				
1	Vườn quốc gia Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn	Vườn Quốc gia	Quốc gia	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Vườn Quốc gia Tam Đảo	Vườn Quốc gia	Quốc gia	2026-2030	Chuyển tiếp
II	KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN (DTTN)				
1	Khu DTTN Na Hang	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Khu DTTN Phong Quang	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Khu DTTN Bắc Mê	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Khu DTTN Chí Sán	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Khu DTTN Tây Côn Lĩnh	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Khu DTTN Bát Đại Sơn	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
III	KHU BẢO TỒN LOÀI - SINH CẢNH				
1	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh Cham Chu	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
IV	KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN				
1	Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Noong	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Thành lập mới

STT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
V	Khu bảo tồn, Khu bảo vệ cảnh quan khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.				

Ghi chú: Phạm vi, ranh giới khu bảo tồn thành lập mới sẽ được xác định trong quá trình lập đề án thành lập khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG HƯỚNG QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN
TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2025-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh TUYÊN QUANG)

STT	Khoáng sản	Số lượng mỏ		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	Khoáng sản nhóm I	70	62	08
1	Quặng sắt	16	14	02
2	Quặng mangan	06	06	0
3	Quặng chì-kẽm	19	19	0
4	Quặng than	01	0	01
5	Quặng thiếc	10	10	0
6	Quặng antimon	05	02	03
7	Quặng vonfram	06	06	0
8	Quặng vàng	07	05	02
II	Khoáng sản nhóm II	38	36	02
1	Vôi xi măng	03	03	0
2	Sét xi măng	03	03	0
3	Quặng kaolin-fenspat	21	21	0
4	Đá vôi trắng	02	02	0
5	Quặng mica	01	01	0
6	Quặng barit	04	03	01
7	Đá granit, Đá hoa, Silic...	04	03	01
III	Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	80	74	06
1	Quặng sắt	14	11	03
2	Quặng mangan	26	26	0
3	Quặng chì-kẽm	10	09	01
4	Quặng vàng	07	07	0
5	Quặng barit	09	07	02
6	Quặng bauxit	01	01	0
7	Quặng antimon	04	04	0
8	Quặng kaolin-fenspat	01	01	0
9	Quặng vonfram	02	02	0
10	Các mỏ hết hạn GPKT chờ cấp lại	6	6	0
IV	Khoáng sản nhóm III	301	210	91

STT	Khoáng sản	Số lượng mỏ		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
1	Vật liệu xây dựng thông thường	261	178	83
2	Đầu tư khai thác các mỏ đã, chưa phê duyệt trữ lượng (TLPD) nhưng chưa cấp phép khai thác và đang thăm dò (nếu có)	27	22	5
3	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	13	10	3
V	Khoáng sản nhóm IV - Đất cát san lấp	24	20	4
	Tổng số	513	402	111

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định của pháp luật. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường) công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.